

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ VĂN SÂM

SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

(Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa)

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hà Nội, 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ VĂN SÂM

SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

(Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa)

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ SỐ: 60.34.04.12

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Trần Văn Hải

Hà Nội, 2015

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, đến nay Luận văn tốt nghiệp: “Sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, *nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa*” của tôi đã hoàn thành.

Đạt được kết quả này tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Trần Văn Hải đã dành nhiều thời gian, công sức hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp. Chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo Khoa Khoa học Quản lý – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã truyền đạt cho tôi nhiều kiến thức về chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ. Cảm ơn Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống Kê, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa đã tạo điều kiện trong quá trình điều tra, thu thập số liệu, cung cấp tài liệu phục vụ cho việc thực hiện luận văn này.

Tuy đã cố gắng cao, nhưng luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót, khiếm khuyết, rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô giáo, các chuyên gia để luận văn đạt kết quả cao nhất.

Xin trân trọng cảm ơn

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
1. Lý do chọn đề tài	5
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	6
3. Mục tiêu nghiên cứu	8
4. Phạm vi nghiên cứu.....	9
5. Mẫu khảo sát.....	9
6. Câu hỏi nghiên cứu	9
7. Giả thuyết nghiên cứu	9
8. Phương pháp nghiên cứu.....	9
9. Kết cấu của luận văn	10
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	11
1.1. Công nghệ và đổi mới công nghệ	11
1.1.1. Khái niệm công nghệ	11
1.1.2. Khái niệm đổi mới công nghệ	13
1.1.3. Vai trò của đổi mới công nghệ.....	15
1.1.4. Hiệu quả đổi mới công nghệ	18
1.1.5. Đầu tư đổi mới công nghệ.....	19
1.1.6. Quỹ đầu tư mạo hiểm.....	19
1.1.7. Năng lực công nghệ.....	20
1.2. Công cụ đổi mới công nghệ và tài chính cho đổi mới công nghệ	22
1.2.1. Khái niệm chính sách.....	22
1.2.2. Chính sách khoa học và công nghệ.....	25
1.2.3. Chuyển giao công nghệ.....	26
1.2.4. Công cụ đổi mới công nghệ	28
1.2.5. Tài chính cho đổi mới công nghệ	30
1.3. Doanh nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa	40
1.3.1. Khái niệm doanh nghiệp	40
1.3.2. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa	42
1.3.3. Đặc trưng của doanh nghiệp nhỏ và vừa	44

1.3.4. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa	47
Kết luận chương 1.....	48
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THANH HÓA	50
2.1. Hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thanh Hóa	50
2.1.1. Tình hình phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	50
2.1.2. Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	51
2.1.3. Đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa	53
2.2. Thực trạng công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa	53
2.2.1. Tổng quan về thực trạng công nghệ	53
2.2.2. Mức độ làm chủ công nghệ.....	55
2.2.3. Trình độ sản phẩm.....	56
2.2.4. Cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp.....	57
2.2.5. Nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ vừa.....	58
2.2.6. Các hoạt động khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp.....	59
2.2.7. Hoạt động đổi mới công nghệ	59
2.2.8. Đầu tư tài chính cho đổi mới công nghệ	62
2.3. Thực trạng sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa	65
2.3.1. Đầu tư đổi mới công nghệ từ ngân sách Nhà nước	65
2.3.2. Chính sách thuế cho hoạt động đổi mới công nghệ	68
2.3.3. Tín dụng cho hoạt động đổi mới công nghệ	69
2.3.4. Vốn vay từ các Ngân hàng thương mại	71
2.3.5. Nguồn vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm	73
2.3.6. Vốn huy động từ quỹ đầu tư phát triển	73
2.3.7. Cho thuê tài chính	75
Kết luận chương 2.....	78
CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CÔNG CỤ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KH&CN, DỊCH VỤ CHO THUÊ TÀI CHÍNH ĐỂ KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ	80

3.1. Định hướng sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ	80
3.2. Giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa đổi mới công nghệ	82
3.2.1. Huy động các nguồn đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ	82
3.2.2. Chính sách tín dụng.....	83
3.2.3. Chính sách thuế.....	85
3.2.4. Phát triển ổn định và lành mạnh thị trường chứng khoán	87
3.2.5. Cho thuê tài chính	89
3.2.6. Phát triển thị trường tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển	93
3.2.7. Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	94
3.2.8. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư đổi mới công nghệ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.....	95
3.3. Các giải pháp hỗ trợ bổ sung	97
3.3.1. Đầu tư từ nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước	97
3.3.2. Đầu tư ở doanh nghiệp	99
3.3.3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.....	99
3.3.4. Xúc tiến đầu tư thương mại.....	100
3.4. Đánh giá tác động của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa	100
3.4.1. Tác động dương tính.....	100
3.4.2. Tác động âm tính	101
Kết luận chương 3.....	104
KẾT LUẬN.....	105
KHUYẾN NGHỊ.....	107
TÀI LIỆU THAM KHẢO	109
PHỤ LỤC.....	113

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Số Doanh nghiệp nhỏ và vừa từ 2010 đến T10/2014	50
Bảng 2.2. Doanh nghiệp phân bố theo ngành kinh tế ở Thanh Hóa năm 2013.....	51
Bảng 2.3. Số nộp Ngân sách Nhà nước (2010 – T10/2014)	52
Bảng 2.4 Tổng hợp chi Ngân sách cho hoạt động KH&CN ở Thanh Hóa. ...	67

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tháng 1 năm 2007, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO, thương mại với các nước trên thế giới, hàng rào thuế quan, sự bảo hộ của nhà nước đối với doanh nghiệp sẽ bị xóa bỏ. Khi đó hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước phải đối mặt với sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ đến từ các nước có công nghệ sản xuất tiên tiến và hiện đại. Vai trò của công nghệ sẽ được thể hiện như là vũ khí cạnh tranh của các nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa.

Trong thời gian qua cùng với việc ban hành Luật doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh hơn nữa công cuộc đổi mới kinh tế; bảo đảm quyền tự do bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà nước đã ban hành một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ của mình, trong đó đặc biệt kể đến các văn bản luật như: Luật giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật KH&CN, Luật chuyển giao công nghệ... ; với sự ra đời và lớn mạnh không ngừng của hệ thống doanh nghiệp toàn quốc, cùng với các chính sách thu hút đầu tư, chính sách ưu đãi của tỉnh Thanh Hóa.

Mỗi năm trên địa bàn tỉnh có hàng nghìn doanh nghiệp ra đời và đầu tư trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước hàng trăm tỷ đồng, góp phần làm thay đổi toàn bộ nền kinh tế của địa phương.

Qua nghiên cứu tài liệu về tình hình các doanh nghiệp địa phương, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ thực tế tại địa phương cho thấy, hiện nay các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng còn gặp nhiều khó khăn: quy mô và năng lực nhỏ bé, yếu kém, loại hình doanh nghiệp này chưa được nhìn nhận và

đánh giá đúng mức như các doanh nghiệp khác. Hoạt động của các doanh nghiệp còn nhiều bất cập, khó khăn. Công nghệ phần lớn lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, khả năng cạnh tranh kém, chưa có chiến lược phát triển lâu dài, bền vững.

Chính vì vậy, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài *Sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ* được chọn làm đề tài Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý khoa học và công nghệ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đã được nhiều học giả trong nước và ngoài nước rất quan tâm, thể hiện bằng nhiều công trình nghiên cứu, sách, báo, ấn phẩm. Nhưng các công trình nghiên cứu về sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam còn quá ít, ở Thanh Hóa hầu như chưa có. Trên bình diện quốc gia, trong vài năm gần đây có thể kể một số công trình như sau:

- Trần Ngọc Ca (6/2000), *“Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc xây dựng một số chính sách và biện pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ và nghiên cứu triển khai trong các cơ sở sản xuất ở Việt Nam”*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN chủ trì). Đề tài đã nghiên cứu môi trường chính sách cho đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất (tài chính và nhân lực). Khuyến nghị tiếp tục hoàn thiện các chính sách tài chính, làm cho chính sách trở nên thân doanh nghiệp hơn, tạo đối thoại thiết thực và thường xuyên giữa các cơ quan hoạch định chính sách và doanh nghiệp.

- Nghiên cứu của các tác giả Hoàng Trọng Cư, Nguyễn Lan Anh, Nguyễn Minh Hạnh và một số người khác (1999), *“Nghiên cứu vấn đề thuế trong hoạt động KH&CN”*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Viện (Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN). Cho thấy rằng bên cạnh những tác động tích

cực, các văn bản thuế này còn bộc lộ một số điểm không phù hợp. Ngoài ra, còn có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp (quy mô, sở hữu) khác nhau, tạo ra một môi trường cạnh tranh không bình đẳng.

- Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN, (tháng 10/1999). *“Các biện pháp, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ”*.

- Vũ Cao Đàm (2003), *“Đổi mới chính sách tài chính cho hoạt động KH&CN”*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN). Đề cập đến tín dụng cho hoạt động KH&CN cho thấy rằng tín dụng đối với hoạt động KH&CN hầu như không phát huy được hiệu quả, do sự khác nhau giữa bản chất hoạt động của Ngân hàng và hoạt động KH&CN.

- Đàm Văn Nhuệ và Nguyễn Đình Quang (1998), *“Lựa chọn công nghệ thích hợp ở các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam”*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Cần phải phân tích tình hình công nghệ trong mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố khác của doanh nghiệp.

- Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN, (tháng 3/ 2001). *“Nâng cao hiệu quả một số chính sách thuế và tín dụng khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ”*.

- Nguyễn Võ Hưng (2005), *“Nghiên cứu chính sách KH&CN khuyến khích đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn Nhà nước”*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN chủ trì). Chỉ ra rằng tuy còn thiếu những chính sách theo tư duy linh hoạt, hiện vẫn còn khá nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đổi mới công nghệ.

Hạn chế chung lớn nhất của những chính sách này là phần lớn chưa được thực hiện.

Nguyên nhân của tình trạng này là do: Thứ nhất, nhiều chính sách còn tham vọng, năng lực thực hiện chính sách (bao gồm cả khả năng về tài chính)

của nhiều bộ, ngành, địa phương chưa cho phép thực hiện tốt chính sách đó. Thứ hai, là sự xung đột chính sách, dẫn đến chính sách bị giảm hiệu lực, thậm chí vô hiệu hóa. Thứ ba, là công tác phổ biến của chính sách còn chưa tốt khiến nhiều chính sách tuy tiến bộ nhưng không được phổ biến nên đang làm giảm hiệu lực.

Qua tổng quan các công trình trên đã giải quyết được nhiều vấn đề phức tạp của huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế nói chung, phát triển doanh nghiệp nói riêng.

Tuy nhiên, vấn đề cần sử dụng công cụ về tài chính như thế nào để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đổi mới công nghệ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương lại chưa được nghiên cứu toàn diện, đầy đủ và chưa phù hợp trong điều kiện tại Thanh Hóa hiện nay.

Luận văn kế thừa có chọn lọc những tư tưởng, quan điểm và kết quả nghiên cứu đã được công bố, từ đó vận dụng phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp chính sách cụ thể, điển hình nhằm tạo môi trường và điều kiện để sử dụng tối ưu công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tại tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu chung

Đề xuất giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu chung đề tài Luận văn đặt ra các mục tiêu cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa các khái niệm có liên quan đến đề tài, bao gồm công nghệ, đổi mới công nghệ, chính sách, chính sách khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, công cụ tài chính, doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Khảo sát, phân tích, đánh giá hiện trạng đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa.

- Đề xuất giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: tỉnh Thanh Hóa.

- Phạm vi thời gian: năm 2010 - 2014.

5. Mẫu khảo sát

Luận văn tiến hành khảo sát 60 doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, đại diện cho các doanh nghiệp ở 27 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

6. Câu hỏi nghiên cứu

Cần giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính như thế nào để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ?

7. Giả thuyết nghiên cứu

Giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính thông qua *quỹ đầu tư phát triển Khoa học và Công nghệ* và *dịch vụ cho thuê tài chính* để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

8. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

- Phương pháp điều tra

- Phương pháp thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn.

- Phương pháp khảo sát định lượng: tác giả Luận văn phát ra 60 phiếu điều tra về đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Phương pháp xử lý thông tin định lượng: sắp xếp, phân loại, tổng hợp và phân tích bằng cách dùng chương trình Microsoft Excel.

9. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn bao gồm 3 chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận về đổi mới công nghệ và chính sách sử dụng công cụ tài chính

- Chương 2. Thực trạng sử dụng công cụ tài chính để đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa

- Chương 3. Chính sách sử dụng quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dịch vụ cho thuê tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1.1. Công nghệ và đổi mới công nghệ

1.1.1. Khái niệm công nghệ

Thuật ngữ công nghệ được hình thành từ khá lâu và được sử dụng để chỉ các hoạt động ứng dụng những kiến thức là kết quả nghiên cứu khoa học ở mọi lĩnh vực nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của con người. Khái niệm công nghệ này dần được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trên thế giới nhưng việc đưa ra định nghĩa công nghệ lại chưa có sự thống nhất, nguyên nhân là do tính đa dạng của công nghệ, sự đa dạng trong quan điểm của các nhà nghiên cứu và sự phát triển của KH&CN.

Gần đây, đã có nhiều tổ chức quốc tế về KH&CN cố gắng đưa ra một định nghĩa công nghệ có thể dung hòa các quan điểm, đồng thời tạo thuận lợi cho việc phát triển và hòa nhập của các quốc gia, trong từng khu vực và phạm vi toàn cầu.

Theo ủy ban kinh tế và xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) đưa ra: *“Đó là kiến thức có hệ thống về quy trình và kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin”*.

ESCAP mở rộng thêm: *“Công nghệ bao gồm tất cả kỹ năng, kiến thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ”*.

Với định nghĩa trên thì công nghệ là một tập hợp của phần cứng và phần mềm, bao gồm 4 dạng cơ bản:

- Dạng vật thể (vật liệu, công cụ sản xuất, thiết bị và máy móc, sản phẩm hoàn chỉnh...).
- Dạng con người (kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm).

- Dạng ghi chép (bí quyết, quy trình, phương pháp, dữ liệu thích hợp được mô tả trong các ấn phẩm, tài liệu...).

- Dạng thiết kế tổ chức (dịch vụ, phương tiện truyền bá, công ty tư vấn, cơ cấu quản lý, cơ sở luật pháp...).

Theo tổ chức phát triển công nghiệp liên hợp quốc UNIDO thì: “*Công nghệ là việc áp dụng khoa học vào công nghiệp, bằng cách sử dụng các kết quả nghiên cứu và xử lý nó một cách có hệ thống và có phương pháp*”. Định nghĩa này của UNIDO đứng trên góc độ một tổ chức phát triển công nghiệp, nhấn mạnh tính khoa học là thuộc tính của công nghệ và khía cạnh hiệu quả khi xem xét sử dụng công nghệ cho một mục đích nào đó.

Tổ chức OECD, gồm các nước phát triển châu Âu, Nhật Bản, Mỹ và Canada lại có một định nghĩa chung: “*Công nghệ được hiểu là tập hợp các kỹ thuật, mà bản thân chúng được định nghĩa là một tập hợp các hành động và quy tắc lựa chọn chỉ dẫn việc ứng dụng có trình tự các kỹ thuật đó mà theo hiểu biết của con người thì sẽ đạt được một kết quả định trước (và đôi khi được kỳ vọng) trong một hoàn cảnh nhất định*”.

Theo Vũ Cao Đàm (1997), “*Công nghệ là quá trình sử dụng hệ thống các thành phần (kỹ thuật, con người, thông tin, tổ chức) chế biến vật chất, thông tin thành sản phẩm*”.

Trong bài giảng môn quản lý công nghệ TS. Trần Ngọc Ca đã đưa ra một khái niệm hợp lý về công nghệ như sau: “*Công nghệ có thể hiểu như mọi loại hình kiến thức, thông tin, bí quyết, phương pháp (gọi là phần mềm) được lưu giữ dưới các dạng khác nhau (con người, ghi chép....) và mọi loại thiết bị, công cụ, tư liệu sản xuất (gọi là phần cứng) và một số tiềm năng khác (tổ chức, pháp chế, dịch vụ...) được áp dụng vào môi trường thực tế để tạo ra các loại sản phẩm và dịch vụ*”.

Ở Việt Nam, quan niệm phổ biến nhất hiện nay, phù hợp với các quan điểm, chính sách phát triển và quản lý công nghệ.

Luật KH&CN sửa đổi (2013), đưa ra định nghĩa công nghệ: “*Công là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm*”.

Trong Luật Chuyển giao công nghệ (2006), công nghệ được hiểu là: “*Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*”.

Định nghĩa của tác giả Luận văn:

Từ những phân tích ở trên, tác giả Luận văn sử dụng định nghĩa: *Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.*

1.1.2. Khái niệm đổi mới công nghệ

Ngày nay cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, do nhu cầu càng cao của con người, do tiến bộ của tri thức và khoa học, do cạnh tranh... nên nhu cầu về sản phẩm ngày càng cao và đa dạng cùng với yêu cầu cao trong việc tiết kiệm chi phí. Do vậy, công nghệ luôn được thay đổi, cải tiến không ngừng để thỏa mãn nhu cầu đó nên việc thay đổi công nghệ là một xu thế tất yếu của hệ thống công nghệ toàn cầu và đã mang lại những hiệu quả to lớn đối với sự phát triển của từng doanh nghiệp, mỗi quốc gia và toàn thế giới, nhờ liên tục đổi mới công nghệ.

Peter Drucker cho rằng xét ở góc độ quản trị kinh doanh, hai nhiệm vụ hàng đầu mà một doanh nghiệp luôn phải thực hiện đó là tiếp thị (marketing) và đổi mới công nghệ (innovation). Chức năng tiếp thị là nhằm thỏa mãn các nhu cầu tương lai của khách hàng. Nếu thiếu khả năng và sự kiên trì, bền bỉ trong việc đổi mới công nghệ thì doanh nghiệp sẽ sớm bị đào thải khỏi thương trường khi nhu cầu khách hàng, công nghệ thay đổi và cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn. Do đó đối với một doanh nghiệp, đổi mới công nghệ luôn được sử dụng như một nhân tố trong chiến lược cạnh tranh.

Theo F.Betz, đổi mới là đưa ra thị trường sản phẩm, quá trình đổi mới. Đổi mới công nghệ là tập hợp con của đổi mới, đưa ra sản phẩm, quá trình mới dựa trên công nghệ mới [16, tr.82]. Đổi mới công nghệ là việc chủ động thay thế phần quan trọng hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến, hiệu quả hơn [7, tr.148].

Theo J. Schumpeter, có 5 loại đổi mới công nghệ: 1) tạo ra một sản phẩm mới hoặc một thay đổi về tính chất trong sản phẩm hiện có; 2) đổi mới quy trình sản xuất mang tính mới đối với một ngành sản xuất; 3) mở ra thị trường mới; 4) phát triển nguồn cung ứng mới về nguyên liệu thô hoặc các đầu vào; 5) thay đổi trong tổ chức công nghiệp [17, tr.22].

Theo OECD, *Hoạt động đổi mới công nghệ gồm các khâu liên quan đến khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại, kể cả đầu tư vào tri thức mới, đã hoặc nhằm đem lại các sản phẩm và quy trình mới/hoàn thiện hơn về mặt công nghệ. R&D chỉ là một trong các hoạt động này và có thể được thực hiện ở các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới*” [18, tr.8].

Khái niệm này được OECD làm rõ hơn trong tài liệu OSLO: *“Đổi mới sản phẩm và quy trình công nghệ bao gồm các sản phẩm và các quy trình mới về công nghệ được thực hiện và các cải tiến công nghệ đáng kể trong các sản phẩm và quy trình. Một đổi mới sản phẩm và quy trình công nghệ được thực hiện nếu đưa ra thị trường (đổi mới sản phẩm) hoặc được sử dụng trong quy trình sản xuất (đổi mới quy trình). Đổi mới sản phẩm và quy trình công nghệ bao gồm một loạt các hoạt động khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại”* [17, tr.48].

Theo Vũ Cao Đàm (tuyển tập, các công trình đã công bố tập III, NXB Thế giới, tr.278). *“Đổi mới công nghệ là hoạt động thay thế một công nghệ lạc hậu hơn bằng một công nghệ tiên tiến hơn nhằm mục đích nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm”*.

Công nghệ “tiên bộ hơn” có thể là một công nghệ hoàn toàn mới vừa hoàn thiện sau giai đoạn triển khai (công nghệ từ khu vực R&D), nhưng cũng có thể là một công nghệ đã qua sử dụng ở khu vực công nghệ tiên tiến hơn, nhưng còn có năng lực phát huy hiệu quả môi trường kém tiên tiến hơn, miễn đó là một “công nghệ thích hợp” về hàng loạt tiêu chí: kinh tế, môi trường, văn hóa, xã hội.

Đổi mới công nghệ như vậy có thể khẳng định là cấp cao nhất của thay đổi công nghệ và là quá trình quan trọng nhất của sự phát triển đối với tất cả các hệ thống công nghệ. Để có thể quản lý được hoạt động đổi mới thì cần tập trung vào những vấn đề cơ bản tất cả các thay đổi nhỏ về công nghệ ta chỉ coi là cải tiến công nghệ.

Định nghĩa của tác giả Luận văn:

Do đó, có thể đưa ra khái niệm đổi mới công nghệ như sau: “Đổi mới công nghệ là sự chủ động thay thế một phần đáng kể (cốt lõi, cơ bản) hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng công nghệ khác. Đổi mới công nghệ là một tiến bộ về công nghệ, tiến bộ này dưới dạng một phương pháp mới về sản xuất, một kỹ thuật mới về tổ chức, quản lý, marketing, mà nhờ chúng sản phẩm sản xuất ra sẽ có năng suất cao hơn, chất lượng tốt hơn, chi phí sản xuất thấp hơn và do đó sẽ tạo được vị thế cạnh tranh trong doanh nghiệp về mặt giá thành hay về sự khác biệt của sản phẩm. Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới hoặc mới sử dụng lần đầu trong hoàn cảnh mới”.

1.1.3. Vai trò của đổi mới công nghệ

Công nghệ là một sản phẩm đặc biệt của con người và trước hết nó cũng là một sản phẩm cho nên nó cũng tuân theo quy luật chu trình sống của sản phẩm. Tức là nó cũng sinh ra, phát triển và cuối cùng là bị đào thải. Chính vì lẽ đó việc quan tâm đặc biệt đến đổi mới công nghệ sẽ gắn chặt đến lợi ích sống còn của doanh nghiệp, đến sự phát triển của nền kinh tế. Nếu một quốc

gia nào, hay một doanh nghiệp nào không có những hoạt động nhằm không ngừng đổi mới công nghệ thì chắc chắn ở quốc gia đó ở doanh nghiệp đó không thể có sự phát triển.

Một điều quan trọng là đổi mới công nghệ sẽ mang lợi ích cho doanh nghiệp đổi mới cũng như cho nền kinh tế. Công nghệ là một sản phẩm của con người và nó cũng tuân theo quy luật chu trình sống của sản phẩm. Tức là nó được sinh ra, phát triển và cuối cùng là suy vong. Bất kỳ một doanh nghiệp nào nếu không có những hoạt động nhằm đổi mới công nghệ thì chắc chắn hệ thống công nghệ, dây chuyền sản xuất, máy móc, trang thiết bị ... sẽ trở nên lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, dẫn đến bị đào thải, làm cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp bị đe dọa. Do đó, đổi mới công nghệ là tất yếu và phù hợp với quy luật phát triển. Tính tất yếu của đổi mới công nghệ còn xuất phát từ các lợi ích khác nhau mà đổi mới công nghệ đem lại cho doanh nghiệp cũng như cho toàn xã hội nói chung.

Đổi mới công nghệ rõ ràng là điều kiện quan trọng nhất cho đầu tư phát triển nói chung và theo đó là cho tăng năng suất – chất lượng sản phẩm. Do trình độ công nghệ còn thấp (và các nguyên nhân khác), do tăng giá trị gia tăng tuyệt đối và hàm lượng tăng giá trị gia tăng trong giá trị sản phẩm thấp nên năng suất lao động, năng suất vốn, năng suất các yếu tố tổng hợp tính theo tăng giá trị gia tăng của Việt Nam đều thấp so với các nước trong khu vực. Chất lượng sản phẩm cũng vậy, phần lớn sản phẩm chưa đạt vững chắc và ổn định theo tiêu chuẩn quốc gia.

Đó là chưa nói đến tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC...) mà về nguyên tắc khi đã hội nhập được vị thế vào thị trường quốc tế thì sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn quốc tế mới tạo được vị thế bình đẳng và vượt qua được những thiệt thòi về giá bán và rào cản về kỹ thuật.

Đối với cộng đồng doanh nghiệp, đổi mới công nghệ sẽ tạo ra sự phát triển bền vững, khai thác hiệu quả các nguồn lực đặc biệt là nguồn nhân lực.

Bởi lẽ nguồn nhân lực có chất lượng chỉ có thể phát huy được hiệu quả khi họ được vận hành các trang thiết bị có trình độ công nghệ tương ứng.

- Đòi hỏi công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp, nhà sản xuất cải thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố, duy trì và mở rộng thị phần của sản phẩm; đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu; cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao mức độ an toàn sản xuất cho người và thiết bị, giảm tác động xấu đến môi trường. Đặc biệt, về mặt lợi ích thương mại, nhờ đổi mới công nghệ, chất lượng sản phẩm được nâng lên rõ rệt.

- Đòi hỏi công nghệ cải thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đây là một lợi ích thiết thực, trực tiếp và được các doanh nghiệp đặt lên hàng đầu.

- Từ việc nâng cao được chất lượng sản phẩm sẽ làm cho doanh nghiệp duy trì, củng cố và mở rộng thị phần của sản phẩm.

- Một lợi ích rất quan trọng khác đó là đổi mới công nghệ sẽ mở rộng phạm vi cấp của sản phẩm, tạo thêm chủng loại sản phẩm mới.

- Đáp ứng được các quy định, tiêu chuẩn, luật lệ và các quy định ngày càng khắt khe được thế giới và các quốc gia xây dựng lên.

- Giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng. Đây là một lợi ích hết sức quan trọng, nhất trong bối cảnh thế giới đang lâm vào cảnh thiếu năng lượng, giá xăng, dầu tăng rất cao.

- Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao độ an toàn sản xuất cho con người và thiết bị.

- Giảm tác động xấu đến môi trường tự nhiên nói chung và môi trường sống nói riêng.

Với tất cả các lý do kể trên có thể khẳng định đổi mới công nghệ là một tất yếu phù hợp với quy luật phát triển.

Công nghệ và đổi mới công nghệ có ý nghĩa quyết định nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bằng việc nâng cao năng xuất, chất lượng hạ giá thành sản phẩm. Trong điều kiện còn gặp nhiều khó khăn về vốn để

đầu tư đổi mới công nghệ các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa rất cần sự hỗ trợ, khuyến khích của nhà nước về chính sách, nhất là các công cụ tài chính để đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thanh Hóa.

1.1.4. Hiệu quả đổi mới công nghệ

Đổi mới công nghệ nhằm mục đích phục vụ tốt hơn các nhu cầu của xã hội, bao gồm nhu cầu về kinh tế và nhu cầu ổn định xã hội. Nền kinh tế thị trường, thường chạy theo nhu cầu lợi ích kinh tế một cách thuần túy. Nhưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì ngoài nhu cầu lợi ích về kinh tế còn hướng mục tiêu cao hơn, đó là vì sự phát triển toàn diện của xã hội. Đổi mới công nghệ được coi là thành công nếu nó mang lại hiệu quả kinh tế cho người chủ sở hữu nói riêng và cho xã hội nói chung.

Đối với các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực kinh tế mạnh thì có thể liên kết với các cơ quan nghiên cứu - triển khai để tạo ra các công nghệ mới này cũng đồng nghĩa với việc chi phí để đào tạo nhân lực có khả năng làm chủ công nghệ. Nhưng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì việc liên kết với các cơ quan nghiên cứu – triển khai là điều khó khăn, bởi vậy họ chọn con đường chuyển giao công nghệ bằng hình thức chỉ chuyển quyền sử dụng thông qua hợp đồng *license*, trong các hợp đồng *license* có thể quy định trách nhiệm của bên chuyển giao đào tạo nhân lực để có thể có quy định trách nhiệm của bên chuyển giao phải đào tạo nhân lực để có thể làm chủ công nghệ, nhưng trong trường hợp đó tổng giá trị của hợp đồng phải tăng lên rất nhiều.

Do đó, đã có những doanh nghiệp chọn con đường tắt ngắn nhất, chỉ nhận chuyển giao quyền sử dụng công nghệ, sau đó tuyển chọn nhân lực bên ngoài có khả năng làm chủ công nghệ (không phải chi phí đào tạo), đào thải nhân lực sẵn có nhưng không có khả năng làm chủ công nghệ mới. Nếu thuần túy xét trên góc độ cạnh tranh nhân lực thì có thể đây là một yếu tố tích cực, nhưng hiệu quả xã hội thì lại không đạt. Đã tạo nên một đội quân thất nghiệp khi quá trình đổi mới công nghệ diễn ra. Hiệu quả đổi mới công nghệ không

chỉ thuần túy xét trên góc độ kinh tế của doanh nghiệp mà phải xét trên tổng thể bình diện kinh tế - xã hội nói chung.

1.1.5. Đầu tư đổi mới công nghệ

Đầu tư cho đổi mới công nghệ là việc bỏ vốn thay đổi, cải tiến công nghệ đã có (trong nước, nước ngoài), góp phần cải thiện chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Đầu tư cho nghiên cứu và triển khai là đầu tư mang tính dài hạn, hướng tới tương lai đồng thời kết quả thì chưa thể xác định trước và mang tính rủi ro cao nhưng cũng có thể đem lại lợi nhuận lớn. Các công ty lớn, có tiềm lực về tài chính thường hay đầu tư cho hoạt động nghiên cứu – triển khai.

Đầu tư cho máy móc thiết bị hay công nghệ sản phẩm mới là những đầu tư ở giai đoạn tiếp theo khi việc sản xuất thử nghiệm các kết quả nghiên cứu và triển khai đã thành công hoặc trong quá trình chuyển giao “phần cứng” của chuyển giao công nghệ.

Đầu tư cho đào tạo con người để sử dụng các công nghệ mới thường là những đầu tư đi kèm như máy móc, thiết bị bản thân tự nó không thể tạo ra sản phẩm nếu không có sự điều khiển của con người. Bản thân công nghệ, kỹ thuật mới đã đòi hỏi những kỹ năng mới vì vậy nhu cầu đào tạo nhân lực và công nhân lành nghề làm chủ và vận hành các công nghệ và kỹ thuật ngày càng rõ nét hơn.

Nguồn vốn đầu tư đổi mới công nghệ có thể từ nhiều nguồn khác nhau: của Ngân sách nhà nước (thông qua các chương trình hỗ trợ của nhà nước), vốn của doanh nghiệp, vốn của các tổ chức nghiên cứu và triển khai, vốn trong nước, vốn nước ngoài.

1.1.6. Quỹ đầu tư mạo hiểm.

Khái niệm “Quỹ đầu tư mạo hiểm” bắt nguồn từ Mỹ. Đây là phương thức đầu tư mà theo đó nhà đầu tư rót vốn vào doanh nghiệp mới thành lập, chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (chủ yếu là doanh nghiệp Khoa

học và Công nghệ). Khác với đầu tư tài chính thông thường, đối tượng được đầu tư mạo hiểm phần lớn là doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ mới có quy mô vừa và nhỏ trong giai đoạn khởi nghiệp. Vì đầu tư vào công nghệ cao, công nghệ mới nên mức độ rủi ro rất cao nhưng thành công thì lợi nhuận rất lớn. Một trong những đặc điểm của đầu tư mạo hiểm là nhà cung cấp vốn đầu tư mạo hiểm không trực tiếp cung cấp vốn cho doanh nghiệp mà thông qua một tổ chức chuyên nghiệp để thực hiện đầu tư và quản lý vốn đầu tư.

- Đối tượng tiếp cận vốn mạo hiểm hầu hết đều là các công ty đang trong giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển, thị phần nhỏ, thương hiệu chưa có. Các doanh nghiệp mới thành lập hoặc các doanh nghiệp có quy mô nhỏ rất khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của ngân hàng và các tổ chức tín dụng, bởi vì mức rủi ro không thu hồi vốn rất cao.

- Quỹ đầu tư mạo hiểm cung cấp nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp và thị trường đang hoạt động nhưng thiếu vốn, nó đóng vai trò là chất xúc tác nhằm tăng cường khả năng của doanh nghiệp. Ngoài vốn, quá trình của vốn mạo hiểm còn mang lại khả năng chuyên môn về quản lý, cụ thể hóa kế hoạch kinh doanh và thông tin. Các quỹ đầu tư mạo hiểm tham gia lập kế hoạch chiến lược, phân tích thị trường, đánh giá rủi ro, thuận lợi và tăng cường bổ sung vào công tác quản lý.

- Quỹ đầu tư mạo hiểm giữ vai trò của người cung cấp thông tin vì họ có khả năng tập hợp thông tin với chi phí thấp hơn các nhà đầu tư.

1.1.7. Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ chính là nội lực của doanh nghiệp về công nghệ, được đánh giá thông qua các yếu tố sau.

* Năng lực vận hành, bao gồm như sau:

- Năng lực sử dụng và kiểm tra kỹ thuật, vận hành ổn định dây chuyền sản xuất theo quy trình, quy phạm về công nghệ.

- Năng lực quản lý sản xuất.

- Năng lực bảo dưỡng thiết bị sản xuất và ngăn ngừa sự cố.
- Năng lực khắc phục sự cố có thể xảy ra.
- * Năng lực tiếp thu công nghệ.
- Năng lực tìm kiếm đánh giá và lựa chọn công nghệ phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh.
- Năng lực đàm phán về giá cả, các điều kiện đi kèm trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.
- Năng lực học tập tiếp thu công nghệ mới được chuyển giao.
- * Năng lực hỗ trợ tiếp thu công nghệ.
- Năng lực chủ trì dự án tiếp thu công nghệ.
- Năng lực đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho vận hành, tiếp thu và đổi mới công nghệ.
- Năng lực tìm kiếm quỹ vốn cho phát triển công nghệ.
- Năng lực xác định thị trường mới cho sản phẩm và đảm bảo đầu vào cho sản xuất.
- * Năng lực đổi mới, bao gồm từ thấp đến cao.
- Năng lực thích nghi công nghệ được chuyển giao bằng những thay đổi nhỏ về sản phẩm, thay đổi nhỏ về thiết kế sản phẩm và nguyên liệu.
- Năng lực lặp lại quy trình công nghệ đã có.
- Năng lực thích nghi công nghệ mới được chuyển giao bằng những thay đổi, cải tiến nhỏ về quy mô công nghệ.
- Năng lực thích nghi công nghệ được chuyển giao bằng những thay đổi cơ bản về sản phẩm, về thiết kế sản phẩm và nguyên liệu.
- Năng lực thích nghi công nghệ được chuyển giao bằng những thay đổi căn bản về quy trình công nghệ.
- Năng lực tiến hành nghiên cứu và triển khai thực sự, thiết kế các quy trình công nghệ dựa trên kết quả nghiên cứu và triển khai.

Và cuối cùng là năng lực sáng tạo các sản phẩm hoàn toàn mới. Đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu về năng lực công nghệ của doanh nghiệp cho phép chúng ta có cái nhìn tổng thể về yếu tố tổ chức quản lý (O) và yếu tố con người (H).

1.2. Công cụ đổi mới công nghệ và tài chính cho đổi mới công nghệ

1.2.1. Khái niệm chính sách

Trong mục này, Luận văn sử dụng tài liệu của Vũ Cao Đàm [5]. Có nhiều cách tiếp cận để xem xét khái niệm chính sách, trong đó có: tiếp cận chính trị học, tiếp cận nhân học và nhân học xã hội, tiếp cận tâm lý học, tiếp cận kinh tế học, tiếp cận đạo đức học, tiếp cận hệ thống, tiếp cận khoa học pháp lý, tiếp cận tổng hợp.

Từ các cách tiếp cận trên đây, khi nói đến một chính sách, là nói đến những yếu tố sau đây:

- Chính sách là tập hợp những *biện pháp* mà chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý đưa ra, được thể chế hoá thành những quy định *có giá trị pháp lý*, nhằm thực hiện chiến lược phát triển của hệ thống theo mục đích mà chủ thể quyền lực mong đợi.

- Chính sách bao giờ cũng tạo ra một sự *phân biệt đối xử* của chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý đối với các nhóm xã hội khác nhau. Trong sự phân biệt đối xử đó, chủ thể quyền lực có sự ưu đãi đối với một (hoặc một số) nhóm xã hội nào đó.

- Các biện pháp ưu đãi phải có tác dụng *kích thích động cơ hoạt động* của nhóm được ưu đãi, là nhóm có vai trò then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển hệ thống, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển của hệ thống theo chiến lược mà nhóm chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý đưa ra.

- Chính sách luôn *tạo ra một bất bình đẳng xã hội*, rất có thể, đồng thời khắc phục một bất bình đẳng xã hội đang tồn tại, rất có thể khoét sâu thêm những bất bình đẳng vốn có, nhưng cuối cùng phải nhằm mục đích tối thượng, là thoả mãn những nhu cầu cơ bản của mục tiêu phát triển toàn hệ

thống (hệ thống xã hội).

- Toàn bộ những biện pháp đó phải đạt đến một kết quả là tạo ra một đòn *úng phó* với một tình huống của cuộc chơi, có khi là rất bất lợi cho chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý.

Tổng hợp từ trên tất cả các cách tiếp cận trên, có thể đưa ra định nghĩa: *Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hoá, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội* . “Hệ thống xã hội” ở đây được hiểu theo một ý nghĩa khái quát, đó có thể là một quốc gia, một khu vực hành chính, một doanh nghiệp, một nhà trường,...

Như vậy, nói về một quyết định chính sách, người quản lý có thể hiểu theo những khía cạnh như sau:

- Chính sách là một *tập hợp biện pháp*. Đó có thể là một biện pháp kích thích kinh tế, biện pháp động viên tinh thần, một biện pháp mệnh lệnh hành chính hoặc một biện pháp ưu đãi đối với các cá nhân hoặc các nhóm xã hội.

- Chính sách là một tập hợp biện pháp *được thể chế hoá* dưới dạng các đạo luật, pháp lệnh, sắc lệnh; các văn bản dưới luật, như nghị định, chỉ thị của chính phủ; thông tư hướng dẫn của các bộ, hoặc các văn bản quy định nội bộ của các tổ chức (doanh nghiệp, trường học,...).

- Chính sách phải *tác động vào động cơ* hoạt động của các cá nhân và nhóm xã hội. Đây phải là nhóm đóng vai trò động lực trong việc thực hiện một mục tiêu nào đó. Ví dụ, nhóm quân đội trong chính sách bảo vệ Tổ quốc, nhóm giáo viên trong chính sách giáo dục, nhóm khoa học gia trong chính sách khoa học, nhóm các nhà kinh doanh trong chính sách kinh tế,... Mỗi nhóm được đặc trưng bởi những thang bậc giá trị khác nhau về nhu cầu. Đó là cơ sở tâm lý học giúp chúng ta vận dụng các bậc thang nhu cầu trong việc tạo

động cơ cho đối tượng chính sách.

- Chính sách phải hướng động cơ của các cá nhân và nhóm xã hội nói trên vào *một mục tiêu* nào đó của hệ thống xã hội. Chẳng hạn, mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, mục tiêu đào tạo của nhà trường, mục tiêu phát triển của một địa phương, mục tiêu bảo vệ Tổ quốc của một quốc gia,...

Trong quá trình chuẩn bị một quyết định chính sách, người quản lý cần xác định rõ các đặc điểm sau:

- Cho ra đời một chính sách chính là tung ra một *giải pháp ứng phó trong một cuộc chơi*. Giải pháp đó phải lựa chọn sao cho chủ thể quản lý luôn thắng trong cuộc chơi, nhưng với chú ý rằng luôn thắng trong điều kiện mà đối tác cảm thấy được chia sẻ lợi ích thoả đáng (cân bằng Nash), không dồn đối tác vào đường cùng để đón lấy những mối hoạ tiềm ẩn trong các vòng chơi tiếp sau.

- Cuối cùng, một chính sách đưa ra chính nhằm *khắc phục một yếu tố bất đồng bộ nào đó* trong hệ thống, nhưng đến lượt mình, chính sách lại làm *xuất hiện những yếu tố bất đồng bộ mới*. Như vậy, quá trình làm chính sách thực chất là tạo ra những bước phát triển hệ thống, *từ những bất đồng bộ này tới những bất đồng bộ khác*. Trong quá trình phát triển hệ thống, không bao giờ ảo tưởng sự đồng bộ ổn định tuyệt đối ổn định, có nghĩa là không còn phát triển.

- Kết quả cuối cùng cái mà chính sách phải đạt được là tạo ra những *biến đổi xã hội* phù hợp mục tiêu mà chủ thể chính sách vạch ra. Khái niệm “Mục tiêu biến đổi xã hội” ở đây được sử dụng với một nghĩa hoàn toàn trung lập, có thể là một biến đổi “tốt đẹp” theo một nghĩa nào đó, nhưng lại là “tồi tệ” theo một nghĩa nào đó.

Tất nhiên, khi nói sử dụng tiếp cận tổng hợp để xem xét một chính sách, không nhất thiết phải xem xét đủ mọi hướng tiếp cận như trên, mà chỉ có thể một vài cách tiếp cận trong đó.

Quan niệm của tác giả Luận văn:

Từ những phân tích trên đây, Luận văn sử dụng định nghĩa *Chính sách* là một tập hợp biện pháp được thể chế hoá, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội. [5; tr.29]

1.2.2. Chính sách khoa học và công nghệ

Theo Tổ chức Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật của Liên Hợp Quốc (UNESCO): "*Chính sách KH&CN là tập hợp các biện pháp lập pháp và hành pháp được thực hiện để nâng cao, tổ chức và sử dụng tiềm lực KH&CN với mục tiêu đạt được mục đích quốc gia*". Như vậy, theo định nghĩa này thì chính sách KH&CN trước hết là tập hợp các biện pháp thuộc lĩnh vực lập pháp và lĩnh vực hành pháp, có nghĩa là chính sách KH&CN không những chỉ thể hiện ở khâu hoạch định, ban hành các biện pháp về KH&CN, mà còn phải thể hiện ở khâu hành pháp: thực thi các biện pháp về KH&CN.

Theo thông lệ chung chính sách KH&CN là những phương châm, điều lệ, qui định. Đó là những nguyên tắc và qui tắc do một Nhà nước, một ngành, một cơ sở trong một thời kỳ nhất định và với một mục tiêu chiến lược nhất định, đặt ra nhằm phát triển KH&CN.

Quan niệm của tác giả Luận văn:

Trên cơ sở chính sách mà Vũ Cao Đàm đã định nghĩa [5;31], Luận văn xin đưa ra định nghĩa về chính sách KH&CN như sau:

Chính sách KH&CN là tập hợp các biện pháp được thể chế hóa thông qua vật mang chính sách là các văn bản quy phạm pháp luật, do cơ quan quyền lực nhà nước hoặc cơ quan hành chính nhà nước ban hành nhằm thực hiện mục tiêu về KH&CN trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước trong định nghĩa trên bao gồm:

Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trong định nghĩa trên bao gồm: Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Như vậy, chính sách KH&CN được thể hiện theo những khía cạnh:

- Chính sách KH&CN là một *tập hợp biện pháp* về KH&CN.

- Chính sách KH&CN là một tập hợp biện pháp *được thể chế hoá* dưới dạng các đạo luật, pháp lệnh; các văn bản dưới luật, như nghị định, chỉ thị của chính phủ; thông tư hướng dẫn của các bộ, hoặc các văn bản quy định về hoạt động KH&CN.

- Chính sách KH&CN phải *tác động vào động cơ* hoạt động của các cá nhân và nhóm xã hội trong lĩnh vực KH&CN.

- Chính sách KH&CN phải hướng động cơ của các cá nhân và nhóm xã hội nói trên vào *mục tiêu* phát triển KH&CN, trên cơ sở đó phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

1.2.3. Chuyển giao công nghệ

Đã có rất nhiều quan niệm khác nhau về chuyển giao công nghệ. Tùy theo bản chất, mục đích và đối tượng của việc chuyển giao mà có cách hiểu khác nhau về chuyển giao công nghệ.

Một khái niệm tương đối hợp lý, được tác giả Trần Ngọc Ca đưa ra năm 1988: “ *Chuyển giao công nghệ là một quá trình đưa công nghệ từ một môi trường này sang một môi trường khác bằng mọi hình thức khác nhau để sản xuất ra sản phẩm, thực hiện dịch vụ hoặc cho các mục đích khác nhau. Như vậy chuyển giao công nghệ bao hàm cả chuyển giao mất tiền (mua – bán) và chuyển giao không mất tiền*”⁴.

Theo Nghị định số 11/2005/NĐ – CP của Chính phủ Việt Nam quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ thì chuyển giao công nghệ đã được thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có trách nhiệm chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy

móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo.... Kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thỏa thuận và ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Theo Luật Chuyển giao công nghệ 2006.

- Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

- Chuyển giao công nghệ có thể tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài.

- Dịch vụ chuyển giao công nghệ là hoạt động hỗ trợ quá trình tìm kiếm giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

- Hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ.

Nội dung chuyển giao công nghệ bao gồm chuyển giao một hoặc một số, hoặc toàn bộ các nội dung sau:

- Nội dung công nghệ gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao.

- Các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao.

- Các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ

- Thực hiện các hình thức dịch vụ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng được xác định trong hợp đồng.

- Cấp phép đặc quyền kinh doanh, theo bên nhận sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa và bí quyết của bên giao để tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thương mại. (Điều 4 – ND số 11/2005).

Các dòng chuyển dịch công nghệ tạo ra sự lưu thông công nghệ và thị trường công nghệ. Thị trường công nghệ được hiểu là những thể chế đảm bảo cho việc mua bán, chuyển giao công nghệ được thuận lợi trên cơ sở lợi ích của các bên tham gia.

Quan niệm của tác giả Luận văn:

Từ những phân tích trên đây, Luận văn sử dụng định nghĩa : “*Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công sang bên nhận công nghệ.*”

1.2.4. Công cụ đổi mới công nghệ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh toàn cầu gay gắt như hiện nay, thì vai trò của Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Đến cung cấp thông tin, môi trường pháp lý, quyết định thể chế chính sách khuyến khích, trợ giúp, hỗ trợ về tín dụng và đào tạo nguồn nhân. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh và cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế hội nhập hiện nay.

Hơn nữa, doanh nghiệp là chủ thể, là nhân vật trung tâm trong cuộc gia nhập WTO. Do đó, doanh nghiệp là nơi sản xuất ra sản phẩm, cung ứng cho thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ đáp ứng được nhu cầu ngày càng khắt khe của cuộc cạnh tranh toàn cầu.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây ở nước ta, quản lý doanh nghiệp bằng phương thức công quyền thể hiện ở chỗ nhà nước sử dụng công cụ quản lý chủ yếu là kế hoạch, mệnh lệnh, các quyết định hành chính. Việc thành lập doanh nghiệp do nhà nước quyết định, phụ thuộc vào ý trí của

nhà nước. Trong đó chỉ có hai loại doanh nghiệp được phép thành lập là doanh nghiệp nhà nước (hay còn gọi là xí nghiệp quốc doanh) và hợp tác xã.

Chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thực thể kinh tế (trong đó các doanh nghiệp là chính) tham gia vào các thị trường theo các quy luật của thị trường. Các doanh nghiệp tự chủ quyết định sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật. Nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa được đề cao. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có những đặc điểm sau:

Một là: Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường, lấy cơ chế thị trường làm nền tảng để định hướng cho việc áp dụng các công cụ quản lý.

Hai là: Việc quản lý đối với doanh nghiệp được tiến hành theo các phương pháp và những công cụ khác với phương pháp và công cụ quản lý ở giai đoạn trước đó, pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý nhà nước đối với kinh tế được tăng cường. Do nền kinh tế nước ta đã được đa dạng hóa về hình thức sở hữu và chuyển sang cơ chế thị trường.

Chức năng chính của quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng là định hướng về mặt chiến lược cho sự phát triển của các doanh nghiệp được thực hiện gián tiếp qua các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô, công cụ pháp luật; hình thành môi trường hoạt động cho các doanh nghiệp mà cơ bản là môi trường pháp lý và thể chế; hỗ trợ và điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp bằng các công cụ kinh tế vĩ mô; kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp; tham gia khắc phục những khuyết tật của thị trường. Nhà nước phải đặc biệt coi trọng và thực hiện tốt chức năng hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp về kinh tế, coi đó là một trong những nét đặc thù của sự đổi mới chức năng quản lý nhà nước về kinh tế so với trước thời kỳ đổi mới.

Mục tiêu chủ yếu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng là tạo môi trường hoạt động thuận lợi, bình đẳng, cạnh tranh; đảm bảo để doanh nghiệp tuân thủ pháp luật; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường, hay quản lý nhà nước về kinh tế mà trước hết và chủ yếu là các doanh nghiệp. Sự can thiệp của Nhà nước chỉ chấm dứt khi hình thành một thị trường hoàn hảo đủ khả năng tự điều chỉnh và thực hiện tất cả các chức năng can thiệp của nhà nước. Với vai trò của mình nhà nước sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp là việc làm rất cần thiết, phù hợp với yêu cầu khách quan và điều kiện cụ thể của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1.2.5. Tài chính cho đổi mới công nghệ

Trong phạm vi Luận văn này, tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ đó là: vốn ngân sách, vốn tín dụng, cho thuê tài chính, thị trường chứng khoán và thuế.

a. Vốn Ngân sách

Thuật ngữ “Ngân sách nhà nước” được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế - xã hội ở mọi quốc gia. Song quan niệm về Ngân sách nhà nước lại chưa thống nhất. Theo Luật Ngân sách nhà nước đã được Quốc hội Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16/12/2002. “*Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chia của nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng nhiệm vụ của nhà nước*”.

- Ngân sách nhà nước là công cụ điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội, định hướng phát triển sản xuất, điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, điều chỉnh đời sống xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế. Chính phủ đã hoạch định để hình

thành cơ cấu kinh tế tối ưu, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Thông qua hoạt động chi ngân sách, nhà nước sẽ cung cấp kinh phí đầu tư cho cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt trên cơ sở đó tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Và trong những điều kiện cụ thể, nguồn kinh phí trong Ngân sách cũng có thể được sử dụng hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp, đảm bảo tính ổn định và cơ cấu hoặc chuẩn bị cho việc chuyển sang cơ cấu mới hợp lý hơn.

Vốn Ngân sách chi cho KH&CN nói chung và đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng thông qua các trương trình KH&CN hàng năm và quỹ phát triển KH&CN. Quỹ phát triển KH&CN quốc gia thành lập theo quy định tại Điều 60 của Luật KH&CN, (2013). Quỹ phát triển KH&CN Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập theo quy định tại Điều 61 của Luật KH&CN. Quỹ phát triển KH&CN có chức năng tài trợ, cho vay để thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức và cá nhân đề xuất. Sự ra đời của quỹ phát triển KH&CN là động lực thúc đẩy phát triển KH&CN nói chung và đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng.

b. Vốn tín dụng

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động đổi mới công nghệ có hai nguồn vốn tín dụng, đó là:

- Tín dụng thương mại tại các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại.

Ngân hàng là một loại hình tổ chức có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và đối với từng cộng đồng doanh nghiệp nói riêng. Ngân hàng có thể được định nghĩa qua chức năng (các dịch vụ) mà chúng thực hiện trong nền kinh tế. Theo pháp luật nước Mỹ “*Bất kỳ một tổ chức nào cung cấp tài khoản tiền gửi cho phép khách hàng rút tiền theo yêu cầu (như bằng cách*

viết séc hay bằng việc rút tiền điện tử) và cho vay đối với các tổ chức kinh doanh hay cho vay thương mại sẽ được xem là một Ngân hàng”.

Ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một doanh mục và dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế. Sự đa dạng trong các dịch vụ và chức năng của Ngân hàng dẫn đến việc chúng được gọi là các “Bách hóa tài chính” và người ta bắt đầu thấy xuất hiện các khẩu hiệu quảng cáo tương tự như: Ngân hàng của bạn - Một tổ chức tài chính cung cấp đầy đủ dịch vụ.

Tín dụng Ngân hàng thương mại ngày càng có vai trò quan trọng đối với hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp đó là: Đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn để các doanh nghiệp đầu tư thêm máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Mặt khác, trong quá trình cung ứng vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các tổ chức tín dụng còn phải kiêm thêm chức năng tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp lập phương án kinh doanh, hoạch định chiến lược kinh doanh.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển là một tổ chức tài chính Nhà nước thành lập ra mục đích tiếp nhận vốn ngân sách và huy động vốn từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Chức năng của quỹ là đầu tư tài chính là đầu tư phát triển. Quỹ có điều lệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của quỹ.

Các quỹ đầu tư phát triển địa phương có thể thực hiện đầu tư gián tiếp (cho vay) cũng như đầu tư trực tiếp (đầu tư mua cổ phần). Vốn điều lệ là nguồn vốn chủ sở hữu chính thức của các quỹ đầu tư phát triển địa phương, do các chính quyền địa phương cấp từ Ngân sách địa phương. Vốn huy động là nguồn vốn mà các quỹ đầu tư phát triển địa phương huy động được để thực

hiện các hoạt động đầu tư. Vốn ủy thác là nguồn vốn đầu tư của chính quyền địa phương và các tổ chức khác thông qua quỹ đầu tư phát triển địa phương. Việc thực hiện đầu tư các nguồn vốn ủy thác, thường không tuân theo quy trình thẩm định dự án cơ bản của các quỹ.

c. Cho thuê tài chính

Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê và bên thuê. Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê.

Bên sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian thuê đã được hai bên thỏa thuận.

Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. [10; điều 1]

Các bước cho thuê tài chính có thể được minh họa qua mô hình giản lược sau:

+ Doanh nghiệp thuê tài chính trực tiếp đàm phán với nhà cung cấp về các điều kiện của hợp đồng mua bán như chủng loại tài sản, yêu cầu kỹ thuật, giá cả, bảo hành, bảo dưỡng.

+ Doanh nghiệp thuê tài chính ký hợp đồng cho thuê tài chính với công ty cho thuê tài chính.

+ Công ty cho thuê tài chính sẽ ký hợp đồng mua bán với nhà cung cấp theo các điều kiện mà nhà cung cấp và doanh nghiệp thuê tài chính đã thỏa thuận.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính là hợp đồng không hủy ngang (trong thời hạn thuê, các bên không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng).

Do đó, cho thuê tài chính thực ra là một hình thức cấp tín dụng. Khi một hợp đồng thuê tài chính được ký kết, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp được cấp một khoản vốn. Khoản vốn này có được do doanh nghiệp không phải bỏ tiền ra mua tài sản mà vẫn có tài sản sử dụng lâu dài cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì đáng lẽ ra, có thể doanh nghiệp đã phải đi vay một số vốn tương đương giá trị tài sản trong hợp đồng thuê trả cho công ty cho thuê tài chính bao gồm cả vốn gốc và lãi. Thông thường đối với các khoản vốn vay trung và dài hạn, các ngân hàng thương mại luôn đòi hỏi tài sản đảm bảo (thế chấp hoặc cầm cố) và chỉ cho vay tối đa là 80% tổng chi phí thực hiện dự án, nhưng với kênh cho thuê tài chính, doanh nghiệp chẳng những không cần ký quỹ đảm bảo hay tài sản thế chấp mà còn có thể được tài trợ đến 100% vốn đầu tư. Lãi suất hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của 2 bên.

Kênh tín dụng cũng cho phép doanh nghiệp được hoàn toàn chủ động trong việc lựa chọn máy móc thiết bị, nhà cung cấp, cũng như mẫu mã chủng loại phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp mình.

Ngoài ra nếu doanh nghiệp đã lỡ đầu tư tài sản mà thiếu vốn lưu động thì vẫn có thể bán lại cho công ty cho thuê tài chính và sau đó công ty sẽ cho doanh nghiệp thuê lại. Như vậy doanh nghiệp vừa có vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà vẫn được sử dụng tài sản.

Kết thúc thời hạn thuê, doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua lại tài sản với giá trị danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm mua lại.

Bên cạnh đó một ưu điểm quan trọng nữa của hình thức cho thuê tài chính đó là lợi ích được hưởng từ tấm chắn thuế. Tài sản cho thuê tài chính vẫn thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê nên bên cho thuê được phép khấu hao tài sản đó, làm giảm thuế thu nhập phải nộp. Mặt khác, bên đi thuê phải trả chi phí thuê, chi phí đó được khấu trừ trước thuế nên cũng làm giảm thuế

thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp. Như vậy cả hai doanh nghiệp đều nhận được lợi ích từ tằm chắn thuế.

Loại hình này rất thích hợp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bởi vì với ưu điểm không phải thế chấp tài sản, các doanh nghiệp khi thuê tài chính không bị vướng thủ tục thuế chấp tài sản nếu phải vay vốn ở các Ngân hàng. Vai trò cho thuê tài chính góp phần khuyến khích đổi mới công nghệ. Thông qua hoạt động cho thuê tài chính các loại máy móc, thiết bị có trình độ công nghệ tiên tiến được đưa vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất trong những điều kiện có khó khăn về vốn đầu tư.

Vậy cho thuê tài chính được xem là giai đoạn phát triển cao của hoạt động tín dụng thuê mua và đánh giá là một hình thức mới để đầu tư vốn vào đổi mới công nghệ, tài sản sản xuất. Với những ưu thế nổi bật như hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí thủ tục tương đối đơn giản không phải thuế chấp... cho thuê tài chính ngày nay đang là một loại hình kinh doanh dịch vụ được ưa chuộng trên thế giới, nhất là ở các nước đang phát triển.

d. Thị trường chứng khoán

Hiện nay, đang tồn tại nhiều quan điểm về khái niệm chung cho thị trường chứng khoán, trong giáo trình thị trường chứng khoán đưa ra khái niệm: “*Thị trường chứng khoán là nơi diễn ra các giao dịch mua bán, trao đổi các loại chứng khoán nhằm mục đích kiếm lời*”.

Bản chất của thị trường chứng khoán là thị trường thể hiện mối quan hệ giữa cung và cầu của vốn đầu tư mà ở đó, giá cả của thị trường chứng khoán chứa đựng thông tin về chi phí vốn đầu tư. Thị trường chứng khoán là hình thức phát triển bậc cao của nền sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Thị trường chứng khoán phải tồn tại ở một nơi mà ở nơi đó việc mua bán chứng khoán được thực hiện. Trong quá trình phát triển và hoàn thiện thị trường chứng khoán ở các nước có nền sản xuất và lưu thông hàng hóa lâu

đòi như Mỹ, Anh, Pháp... nơi đó tồn tại dưới hai hình thức: Thị trường chứng khoán có tổ chức và Thị trường chứng khoán phi tổ chức.

Thứ nhất, thị trường chứng khoán có tổ chức là sở giao dịch chứng khoán. Mọi việc mua, bán, chuyển nhượng, trao đổi chứng khoán phải tiến hành trong sở giao dịch và thông qua các thành viên, theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán. Sở giao dịch chứng khoán có thể là tổ chức sở hữu nhà nước, là doanh nghiệp cổ phần hoặc một hiệp hội và đều có tư cách pháp nhân hoạt động kinh doanh chứng khoán. Có thể dẫn ra những sở giao dịch chứng khoán nổi tiếng của thế giới như: NYSE (New York Stock exchange), TSE (Tokyo Stock exchange), LSE (London Stock exchange)...

Thứ hai, thị trường chứng khoán phi tổ chức là một thị trường không có hình thái tổ chức tồn tại, nó có thể là bất cứ nơi nào mà tại đó người mua và người bán trực tiếp gặp nhau để tiến hành giao dịch. Nơi đó có thể là tại quầy giao dịch ở các Ngân hàng bất kỳ nào đó. Thị trường hình thành như thế gọi là thị trường giao dịch qua quầy (OTC).

Vai trò của thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán góp phần thực hiện tái phân phối công bằng hơn, thông qua việc buộc các tập đoàn gia đình trị phát hành chứng khoán ra công chúng, giải tỏa sự tập trung quyền lực kinh tế của các tập đoàn song vẫn tập trung vốn cho phát triển kinh tế. Việc tăng cường tầng lớp trung lưu trong xã hội, tăng cường sự giám sát của xã hội đối với quá trình phân phối đã giúp nhiều nước tiến xa tới một xã hội công bằng và dân chủ. Việc giải tỏa tập trung quyền lực kinh tế cũng tạo điều kiện cạnh tranh công bằng hơn, qua đó hiệu quả và tăng trưởng kinh tế.

Thị trường chứng khoán tạo điều kiện cho việc tách biệt giữa sở hữu và quản lý doanh nghiệp. Khi quy mô của doanh nghiệp tăng lên, môi trường kinh doanh trở nên phức tạp hơn, nhu cầu về quản lý chuyên trách cũng tăng theo. Thị trường chứng khoán tạo điều kiện cho việc tiết kiệm vốn và chất

xám, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Cơ chế thông tin hoàn hảo khả năng giám sát chặt chẽ của thị trường chứng khoán đã làm giảm tác động của các tiêu cực trong quản lý, tạo điều kiện kết hợp hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu, nhà quản lý và những người làm công.

e. Chính sách thuế

Thuế do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành. Thuế là một khoản nộp bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do chính con người định ra và nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật.

Sự ra đời và tồn tại của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của nhà nước - pháp luật. Thuế là một thực thể pháp lý nhận định nhưng sự ra đời và tồn tại của nó không chỉ phụ thuộc vào ý chí con người mà còn phụ thuộc các điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Thuế là công cụ phản ánh quan hệ phân phối lại của cải vật chất dưới hình thức giá trị giữa Nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội.

Nhà nước thu thuế làm phát sinh quan hệ phân phối giữa Nhà nước với các thể nhân và pháp nhân trong xã hội. Đối tượng của quan hệ phân phối này là của cải vật chất được biểu hiện dưới hình thức giá trị.

Hệ thống pháp luật thuế không chỉ coi là phù hợp không chỉ nhìn một cách phiến diện vào số lượng các Luật thuế nhiều hay ít, vào mục tiêu đơn thuần là động viên tài chính vào Ngân sách nhà nước mà phải được phân tích một cách toàn diện, chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế, với đời sống xã hội, không đối lập với quyền lợi và khả năng đóng góp của nhân dân.

Để thực hiện chế độ thu Ngân sách nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, phát huy vai trò của các hình thức thu Ngân sách nhà nước, cuộc cải cách chế độ thu Ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ IV năm 1989. Kết quả của cuộc cải cách này đưa đến việc thống nhất chế độ thu thuế đối với tất cả các thành phần kinh tế, không phân biệt hình thức sở hữu, hình thức kinh doanh. Từ đây thuế thực sự trở thành nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước và thuế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nguồn thu Ngân sách nhà nước.

Trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến tình trạng suy thoái về tài chính ở một số doanh nghiệp. Đối với những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cần khuyến khích, ngoài các quy định chung, pháp luật thuế còn có các quy định ưu đãi, miễn, giảm thuế nhằm khắc phục sự suy thoái về tài chính, tạo sự ổn định và phát triển của các doanh nghiệp.

Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước mà hệ thống pháp luật thuế bao gồm nhiều loại thuế khác nhau. Để định hướng xây dựng và quản lý hệ thống thuế, xếp các Luật thuế có cùng tính chất thành những nhóm khác nhau, gọi là phân loại thuế.

Phân loại thuế

Phân loại thuế là việc sắp xếp các loại thuế trong hệ thống pháp luật thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định.

Thuế được phân làm hai loại: Thuế trực thu và thuế gián thu.

- *Thuế gián thu là loại thuế mà nhà nước sử dụng nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng hàng hóa, sử dụng dịch vụ thông qua việc thu thuế đối với người sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tính chất gián thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế và người chịu thuế không đồng nhất với nhau. Thuế gián thu là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ*

do chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh nộp cho Nhà nước nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế.

- *Thuế trực thu là loại thuế mà Nhà nước thu trực tiếp vào phần thu nhập của các pháp nhân hoặc thể nhân. Tính chất trực thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời là người chịu thuế. Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế.*

Vai trò của công cụ thuế

Vai trò của thuế được thể hiện là công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội. Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng thông qua sự phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Nó cũng là đòn bẩy kinh tế quan trọng, kích thích hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Nhà nước có thể sử dụng công cụ thuế để khuyến khích mở rộng đầu tư, đổi mới công nghệ. Với chính sách ưu đãi qua thuế suất, thời gian miễn giảm, giảm của thuế là làm tăng khả năng thu lợi nhuận ròng của nhà đầu tư, là tăng động cơ thúc đẩy đầu tư trực tiếp đổi mới công nghệ. Mặt khác, miễn, giảm có trọng điểm là công cụ quan trọng có hiệu lực để định hướng đầu tư, nhà nước có thể khuyến khích đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài vào những ngành, những lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Việc áp dụng chính sách thuế, có tác động mạnh mẽ đến đầu tư đổi mới công nghệ, song tác động đó chỉ có hiệu lực tốt nhất trong một thời hạn nhất định, thích hợp.

Vậy trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay của nước ta, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò hết sức quan trọng trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giải quyết việc làm, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội. Sự ra đời và phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn liền với quá trình phát triển của mỗi quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng. Trong quá trình phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó

đổi mới công nghệ là một trong những nội dung quan trọng nhất quyết định sự sống còn, sự phá sản hay sự phát triển bền vững lâu dài của mỗi doanh nghiệp. Qua nghiên cứu lý luận về doanh nghiệp, công nghệ và đổi mới công nghệ, chúng ta thấy rằng, đổi mới công nghệ đối với những doanh nghiệp là một nhu cầu cấp thiết và là một tất yếu khách quan, Nhà nước với vai trò là bà đỡ cho doanh nghiệp phải có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện thành công nhiệm vụ đổi mới công nghệ của mình. Sử dụng công cụ tài chính khuyến khích đổi mới công nghệ là một trong những biện pháp hữu hiệu, thiết thực nhất để khuyến khích doanh nghiệp nói chung, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng thực hiện thành công đổi mới công nghệ, giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay.

1.3. Doanh nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.3.1. Khái niệm doanh nghiệp

Theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực ngày 01/7/2006 (do giới hạn khảo sát về thời gian, do đó Luận văn không nêu những vấn đề mới trong Luật Doanh nghiệp 2014), một số khái niệm cơ bản về doanh nghiệp được thống nhất như sau:

- Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. (Điều 4).

Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Trên thực tế khái niệm doanh nghiệp được hiểu nôm na, dùng chung đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi

thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức, các ngành nghề khác nhau, có tư cách pháp nhân.

- Doanh nghiệp Nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Hiện tại ở Việt Nam có loại hình doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp có trên 50% vốn nhà nước và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó thành viên có thể là tổ chức, các nhân. Số lượng thành viên không vượt quá 50. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp. Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu. Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn điều lệ của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phiếu.

- Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó có vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông có thể là tổ chức hoặc cá nhân có cổ phần. Số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Cổ đông có quyền chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

- Công ty hợp danh là doanh nghiệp trong đó phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của Công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên

chung. Ngoài các thành viên hợp danh còn có các thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh là cá nhân chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của Công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

- Doanh nghiệp tư nhân là một doanh nghiệp do cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện đầu tư tại Việt Nam hoặc doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.3.2. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Việc đưa ra khái niệm và tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa có một ý nghĩa rất lớn về phía nhà hoạch định chính sách. Vì vậy, Nhà nước ta đã từng bước có quy định cụ thể cho phù hợp trình độ phát triển của nền kinh tế và các thước đo giá trị tại từng thời kỳ.

Năm 1998, Chính phủ ban hành công văn số 681/CP - KTN ngày 20/6/1998 về “ Định hướng chiến lược và chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa”. Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đăng ký dưới 5 tỷ đồng và/ hoặc có số lao động thường xuyên dưới 200 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc áp dụng một hay cả hai tiêu chí này tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng ngành, từng lĩnh vực hay địa phương.

Đến năm 2001, tiêu chí “mức sử dụng lao động” đã được thay đổi lại cho phù hợp với các quy định quốc tế, tiêu chí giới hạn tối đa về vốn cũng thay đổi cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo điều 3 Nghị định số 90/2001/NĐ - CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa: “*Doanh nghiệp nhỏ và*

vừa là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người”.

Trong thực tế hiện nay, một số cơ quan Nhà nước, một số tổ chức chính trị - xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp đã chủ động đưa ra các tiêu chí quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa để phục vụ cho công tác của mình như:

- Ngân hàng công thương Việt Nam quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa là: doanh nghiệp có dưới 500 lao động, vốn cố định nhỏ hơn 10 tỷ VNĐ, vốn lưu động dưới 08 tỷ VNĐ, doanh thu tháng không quá 20 tỷ đồng VNĐ.

- Liên Bộ lao động Thương binh & xã hội và Tài chính quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa: Lao động thường xuyên dưới 100 người, doanh thu một năm nhỏ hơn 10 tỷ VNĐ, vốn pháp định không quá 01 tỷ VNĐ.

- Dự án VIE/US/95/2004 hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam lại có quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa là: Lao động dưới 200 người, vốn đăng ký 0,4 triệu USD (khoảng 06 tỷ VNĐ).

Theo Điều 3 Nghị Định số 56/2009/NĐ - CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa: “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp; siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên)*” [12].

Doanh nghiệp nhỏ:

+ Tổng nguồn vốn: từ 20 tỷ đồng trở xuống đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành Công nghiệp và xây dựng từ 10 tỷ trở xuống đối với ngành Thương mại và dịch vụ.

+ Số lao động: từ trên 10 người đến 200 người đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành Công nghiệp và xây dựng từ trên 10 người đến 50 người đối với ngành Thương mại và dịch vụ.

Doanh nghiệp vừa:

+ Tổng nguồn vốn: Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành Công nghiệp và xây dựng từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng đối với ngành Thương mại và dịch vụ.

+ Số lao động: Từ trên 200 người đến 300 người đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành Công nghiệp và xây dựng từ trên 50 người đến 100 người đối với ngành Thương mại và dịch vụ.

Vì vậy, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, trong quá trình thực hiện các biện pháp, chương trình trợ giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong luận văn này tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân theo Điều 3, Nghị định 56/2009/NĐ - CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

1.3.3. Đặc trưng của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được tổ chức theo những mô hình rất khác nhau ở mỗi ngành, lĩnh vực khác nhau, trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. Nhưng, khu vực kinh doanh nhỏ ở các điều kiện kinh tế đều có chung những đặc trưng sau:

Thứ nhất: Có tính linh hoạt

Với suất đầu tư khiêm tốn doanh nghiệp nhỏ và vừa rất dễ khởi sự, dễ hoạt động, dễ tiêu thụ một khối lượng sản phẩm cũng nhỏ tương ứng với khối lượng vốn của nó, dễ chuyển hướng kinh doanh khi chủ sở hữu muốn, và dễ trong nhiều mặt khác nữa. Nhưng, lịch sử kinh doanh từng chứng kiến nhiều doanh nhân nổi tiếng đã bắt đầu từ số vốn liếng không đáng kể lại không cho chúng ta bài học về sự dễ dàng. Tính linh hoạt cao của kinh doanh nhỏ không

đơn thuần là sự dễ dàng trong mọi công việc kinh doanh. Nó chỉ cho thấy sắc suất cao để đạt được những mục tiêu ở tầm thấp mà thôi.

Chính đặc tính linh hoạt đã cho phép doanh nghiệp nhỏ và vừa có mặt hầu như ở tất cả mọi nơi, mọi lĩnh vực, mọi ngành kinh tế quốc dân. Nó là giải pháp lấp đầy nhưng thiếu về chủng loại hàng hóa mà doanh nghiệp lớn với phương pháp sản xuất hàng loạt không thể thỏa mãn hết nhu cầu thị trường.

Mặt khác, các cơ sở kinh doanh nhỏ dễ dàng di chuyển địa điểm kinh doanh, chuyển mục đích kinh doanh do tính đơn giản của công nghệ và mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai: Có tính địa phương

Khối lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà mỗi doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp rất nhỏ bé so với nhu cầu của thị trường. Do đó, doanh nghiệp rất dễ tiêu thụ hàng hóa cũng như tìm nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào. Thực tế, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng thích nghi với những điều kiện khác nhau ở các vùng địa phương. Tổ chức kinh doanh ở quy mô nhỏ và vừa có khả năng khai thác tốt các nguồn lực tiềm tàng của địa phương. Trước hết là có thể huy động những khoản vốn nhỏ trong dân vào sản xuất những mặt hàng phục vụ đời sống, sản xuất ở địa phương. Tiếp đến là huy động được nguồn nhân lực đông đảo ở các địa phương, nhất là nhân lực nhàn rỗi theo thời vụ. Ngoài ra, doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân bố rải rác ở tất cả các địa phương còn do tính đa dạng của các nguồn lực mà mỗi địa phương có thể cung ứng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc phân bố rải rác như vậy cũng đặt ra yêu cầu đối với các nhà hoạch định và thực thi chính sách trong việc đảm bảo tính tiêu chuẩn hóa của sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường.

Thứ ba: Thường sử dụng công nghệ đơn giản.

Đặc tính này xuất phát từ quy mô vốn. Công nghệ đơn giản có thuận lợi là suất đầu tư thấp, có thể sử dụng nhiều nhân công và phần lớn là lao

động phổ thông, chi phí thấp tiền lương cho nhân công cao, hiệu suất sử dụng máy móc cao do tính chuyên dụng của chúng thấp (các máy công cụ càng đơn giản, càng có thể sử dụng vào nhiều công đoạn sản xuất các loại sản phẩm khác nhau). Song, điều này cũng gây không ít khó khăn cho chính doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. Đó là, trình độ công nghệ thấp cộng với trình độ tay nghề của người lao động thấp kéo theo năng suất lao động thấp và mức phế phẩm cao, do đó chất lượng hàng hóa thấp và mức sử dụng tài nguyên cao. Công nghệ thô sơ gây ô nhiễm môi trường, nhất là các ngành chế biến có sử dụng hóa chất và các ngành có lượng chất thải lớn.

Thứ tư: Năng lực cạnh tranh

Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường có phạm vi hoạt động trong địa phương. Thị trường nhỏ và mang tính địa phương ít gây áp lực cho doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các vùng xa xôi vì vậy cũng ít năng động hơn. Sức ỳ khá lớn là một trong những yếu tố làm phân hóa mạnh khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Song, sự chi phối của yếu tố địa phương chỉ là nhỏ, các yếu tố nội lực của doanh nghiệp mới đóng vai trò quyết định. Có thể thấy rõ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có điểm yếu là trình độ công nghệ ít hiện đại, nhân công trình độ tay nghề có hạn, sản phẩm chất lượng không cao, trình độ quản lý có hạn, chủ sở hữu nhiều khi chưa có trình độ và kinh nghiệm trong kinh doanh. Vì vậy mà, mức độ chủ động của doanh nghiệp trong kinh doanh là có hạn.

Thứ năm: Dễ tổn thương trước các biến động kinh tế

Đặc tính này là hệ quả của quy mô các yếu tố về vốn, công nghệ, trình độ nhân công, năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có mức rút lui khỏi thị trường khá cao, nhưng tỷ lệ gia nhập mới gia tăng cũng rất lớn. Làn sóng này phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến của nền kinh tế. Ngay cả ở các nước phát triển, số phận doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng khá bấp bênh. Vấn đề này đặt ra trước các nhà hoạch định chính sách nhiệm vụ

luôn theo dõi và có chính sách đối ứng để tạo điều kiện kinh doanh ổn định cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa vốn rất nhạy cảm trước các biến động kinh tế.

Thứ sáu: Có mức độ phi chính thức cao.

Sự không rõ ràng trong tổ chức kinh doanh dễ dẫn tới sự lẫn lộn giữa loại hình kinh doanh hộ gia đình với doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt loại siêu nhỏ. Doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ, càng dễ vi phạm pháp luật, từ không đăng ký, không có địa chỉ rõ ràng và ổn định, đến việc không đảm bảo điều kiện tối thiểu cho người lao động, trốn thuế, ngoài ra còn các hành vi phạm pháp khác. Khu vực này do đó rất cần sự quan tâm hỗ trợ từ phía Chính phủ. Đưa ra những chính sách hợp lý đối với khu vực này sẽ góp phần không nhỏ cho việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung của quốc gia.

1.3.4. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ở mỗi nền kinh tế quốc gia hay lãnh thổ, các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể giữ những vai trò với mức độ khác nhau. Song nhìn chung có một số vai trò tương đồng như sau: “Trong tổng số gần 350.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta hiện nay, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chiếm 22,5%”.

- Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam luôn chiếm tỉ lệ lớn nhất(98%). Hiện nay, cả nước có gần 350.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là gần 1.400 nghìn tỷ VNĐ, tức bình quân 4 tỷ VNĐ/DN” Vì thế, đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào tổng sản lượng và tạo việc làm là rất đáng kể.

- Giữ vai trò ổn định nền kinh tế: Ở phần lớn các nền kinh tế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa là những nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn. Sự điều chỉnh hợp đồng thầu phụ tại các thời điểm cho phép nền kinh tế có được sự ổn định. Vì thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa được ví là thanh giảm sóc cho nền kinh tế.

- Làm cho nền kinh tế năng động: Vì doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô nhỏ, nên dễ điều chỉnh (xét về mặt lý thuyết) hoạt động.

- Tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ quan trọng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường chuyên môn hóa vào sản xuất một vài chi tiết được dùng để lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Là trụ cột của kinh tế địa phương: Nếu như doanh nghiệp lớn thường đặt cơ sở ở trung tâm kinh tế của đất nước, thì doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có mặt ở khắp địa phương và là thành phần kinh tế đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương.

Trong thành tựu chung của doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp cho nền kinh tế của đất nước, “Các doanh nghiệp nhỏ và vừa không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng lên về chất lượng (vốn, năng động, sáng tạo trong kinh doanh và sản xuất, thích ứng với sự biến động của thị trường, tạo ra nhiều việc làm để thu hút lao động xã hội, đổi mới trong quản lý..”.

Với vai trò quan trọng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế, vì vậy nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển nói chung và đổi mới công nghệ nói riêng. Nhưng trên thực tế nước ta, vai trò chính trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế là ngân hàng và hoạt động đổi mới công nghệ mang tính rủi ro cao cùng với yêu cầu về tài sản đảm bảo cũng như các quy định trong thẩm định vay vốn của ngân hàng đã không thể tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ.

Kết luận chương 1

Công nghệ và đổi mới công nghệ, trong đó đưa ra khái niệm công nghệ và đổi mới công nghệ. Việc đổi mới công nghệ là nhu cầu tất yếu của một doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu muốn tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế, khi mà Việt Nam đã trở thành thành

viên của WTO. Thị hiệu quả của đổi mới công nghệ được đánh giá trên các mặt kinh tế, nhân lực, xã hội và môi trường.

Đầu tư đổi mới công nghệ và tài chính cho đổi mới công nghệ, tài chính cho đổi mới công nghệ là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất. Giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư trang thiết bị máy móc, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và góp phần cải thiện môi trường, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nâng cao năng lực công nghệ, tạo sức cạnh tranh trên thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Doanh nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó đưa ra khái niệm doanh nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế quốc dân, đặc trưng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những nhân tố quan trọng trong việc góp phần giải quyết lao động, thúc đẩy các doanh nghiệp lớn phát triển.

Tạo ra một sản lượng lớn về sản phẩm, quy mô sản xuất nhỏ, thu hồi vốn nhanh hàng năm đóng góp cho ngân sách Nhà nước hàng ngàn tỉ đồng. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại những vấn đề lý luận để đề xuất giải pháp thì chưa đủ cơ sở.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THANH HÓA

2.1. Hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thanh Hóa

2.1.1. Tình hình phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô rất nhỏ và nhỏ là đặc trưng nổi bật của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo số liệu năm 2011, doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ lệ áp đảo với 64%, tiếp đến là doanh nghiệp nhỏ với 36%.

Số liệu điều tra tổng thể tại Thanh Hóa năm 2006 - 2011 cũng cho kết luận tương tự với trên 5 ngàn doanh nghiệp (chiếm 95% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn), trong đó có 4 ngàn doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm 64% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn), gấp 2 ngàn doanh nghiệp nhỏ (chiếm 36%). Đối với tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ lệ khá cao lần lượt là 64% và 36%. Tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ của tỉnh Thanh Hóa thấp hơn mức tỷ lệ chung của cả nước. Có thể khẳng định 95% doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước khi tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của nước ta khoảng gần 98%.

Tính từ năm 2010 đến tháng 10 năm 2014, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 7.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên tất cả các lĩnh vực: Sản xuất hàng may mặc, thuê dệt; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ; sản xuất bánh kẹo, sản xuất chiếu cói... Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh tăng nhanh.

Bảng 2.1. Số Doanh nghiệp nhỏ và vừa từ 2010 đến T10/2014

Năm	2010	2011	2012	2013	T10/2014
Số DN	4.559	5.714	5.989	6.733	7.000

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thanh Hóa

2.1.2. Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa hoạt động trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân, nhưng tập trung vào các ngành thương mại, dịch vụ và trong các ngành công nghiệp, xây dựng. Thực tế này cho thấy vai trò của chính sách trong việc khuyến khích doanh nghiệp phát triển theo định hướng còn hạn chế, hay cũng có thể nói chưa có các quy hoạch ngành một cách thống nhất và chi tiết để có căn cứ cho việc tư vấn lựa chọn địa chỉ đầu tư của doanh nghiệp.

Theo kết quả điều tra ở năm 2011, số lượng doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ chiếm tỷ lệ 54%, tiếp theo là các ngành xây dựng 19,6%, sản xuất công nghiệp khác 18%, trong khi doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 3,3% và chế biến nông, lâm, thủy sản 5,2%. Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở đô thị lớn có cơ cấu ngành nghiêng về dịch vụ thương mại nhiều hơn mức bình quân chung. Thanh Hóa năm 2013 có tới 64,5% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ 18% trong các ngành công nghiệp 16,4% trong xây dựng và chỉ có 0,79% là doanh nghiệp nông nghiệp.

Bảng 2.2. Doanh nghiệp phân bố theo ngành kinh tế ở Thanh Hóa năm 2013

STT	Ngành	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng theo ngành (% so tổng số)
1	Ngành công nghiệp	1.652	18,22
2	Ngành xây dựng	1.485	16,38
3	Thương mại	2.868	31,63
4	Ngành nông nghiệp	72	0,79
5	Ngành dịch vụ	2.979	32,85
	Tổng	9.066	100,00

Nguồn: Niên giám thống kê của tỉnh Thanh Hóa

Trong công nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động chủ yếu trong công nghiệp in ấn, sản xuất các sản phẩm phi kim loại, lắp ráp, sản xuất hàng may mặc, giấy dếp. Đó là những ngành không có hàm lượng công nghệ cao, không cần vốn lớn, dễ di chuyển vốn, dễ tuyển dụng lao động phổ thông, có thị trường tiêu thụ cấp thấp lớn.

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, doanh nghiệp nhỏ và vừa có năng lực cạnh tranh thấp và do đó gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, thu hút được nhiều lao động từ khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp và chính sách khuyến khích và hoạt động xuất khẩu của Nhà nước, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu như: Chế biến hàng nông, lâm sản; hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ... làm cho sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của tỉnh ngày càng đa dạng, phong phú.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng là lực lượng quan trọng đóng góp vào nguồn thu ngân sách Nhà nước của tỉnh Thanh Hóa. Đó chính là điều kiện để tỉnh thực hiện các mục tiêu đầu tư, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 2.3. Số nộp Ngân sách Nhà nước (2010 – T10/2014)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng thu Ngân sách Nhà nước	Tổng thu của DNNVV	Tỷ lệ %
2010	785.321	47.673	6,0
2011	1394.395	50.453	3,6
2012	1827.276	97.408	5,3
2013	1956.600	117.943	6,0
T10/2014	2573.562	192.628	7,4

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thanh Hóa

2.1.3. Đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa

- *Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động:* Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo được nhiều việc làm cho người lao động, đến cuối năm 2011 số lao động làm việc trong các doanh nghiệp và các cơ sở thuộc thành phần kinh tế tư nhân khoảng 128.852 người (trong đó, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân khoảng 64.426 người, số lao động còn lại khoảng 30.000 người làm việc trong các Hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể). Các doanh nghiệp đã thu hút được nhiều lao động từ khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- *Đóng góp về xuất khẩu:* Cùng với nỗ lực của các doanh nghiệp và chính sách khuyến khích về hoạt động kinh doanh xuất khẩu của Nhà nước, của tỉnh, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu như: Chế biến hàng nông sản, các loại quần áo, giày dép... làm cho sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của tỉnh ngày càng đa dạng hơn. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hàng năm đã đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của địa phương năm 2013 đạt 910 triệu USD chiếm 50% gấp 3 lần năm 2009.

- *Tham gia thực hiện các chính sách xã hội:* Nhiều doanh nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào công tác xã hội của địa phương như giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động; chăm sóc trẻ em tàn tật; ủng hộ các quỹ như: quỹ khuyến học, quỹ chất độc da cam... góp phần vào xây dựng khu vực nông thôn và cũng như tham gia vào các phong trào đền ơn đáp nghĩa khác ở địa phương.

2.2. Thực trạng công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa

2.2.1. Tổng quan về thực trạng công nghệ

Năm 2005 tổng cục thống kê tiến hành điều tra tại 7580 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên cả nước, thuộc 29 nhóm công nghiệp bao gồm:

16,2% doanh nghiệp nhà nước, 58,9% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 24,9% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 55% doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất khẩu. Bình quân mỗi doanh nghiệp có 340 lao động, 74 tỷ đồng tài sản, giá trị sản xuất đạt 85 tỷ đồng/ năm.

Theo diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số ứng dụng công nghệ của Việt Nam nằm trong nhóm nước lạc hậu, xếp thứ 92/117 nước được quan tâm. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao tại Việt Nam đạt thấp, khoảng 20%, trong khi đó Philippin đạt 29%, Malayxia đạt 51%, Singapore đạt 73% (tiêu chí của một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa là trên 60%).

Tại Thanh Hóa, theo kết quả điều tra ở 185 doanh nghiệp từ 2010 - 2014 cho thấy: 54% doanh nghiệp có ứng dụng phần mềm kế toán, 50% doanh nghiệp có xây dựng Website, 30% doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản lý nhân sự, 40% doanh nghiệp ứng dụng phần mềm trong quản lý điều hành trong sản xuất, kinh doanh.

Nguồn nhân lực KH&CN (đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo từ cao đẳng trở lên) chỉ chiếm 7,2% tổng số lao động của các doanh nghiệp. Trong đó, 30,0% trình độ cao đẳng, 73,0% đại học, 1,1% là thạc sĩ, tiến sĩ chỉ có 0,9%. Lực lượng này lại phân bố không đều giữa các vùng giữa các loại hình doanh nghiệp và giữa các nhóm ngành công nghiệp.

Phân tích tổng hợp những số liệu điều tra thống kê cho thấy:

- Có 185/7580 doanh nghiệp, chiếm 2,44% tổng số có đầu tư nghiên cứu và triển khai, với kinh phí 293,7 tỷ đồng, bằng 0,004% doanh thu. Trong đó, vốn Ngân sách chiếm 2,0%, vốn doanh nghiệp chiếm gần 95%, vốn nước ngoài chiếm 0,24%, còn lại 2,9% là từ các nguồn khác.

- 67,2% trong tổng số 1933,4 tỷ đồng được các doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ. Hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 78,6% tổng nguồn vốn thực

hiện, các doanh nghiệp nhà nước chiếm 8,7%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ chiếm gần 0,7%.

Thực trạng đầu tư đổi mới công nghệ yếu kém của nhiều doanh nghiệp trong nước đang là cản trở lớn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh xuất khẩu của các doanh nghiệp. Vì thế hiện có trên 82% doanh nghiệp nước ngoài đã tham gia xuất khẩu, trong khi chỉ có trên 55% doanh nghiệp trong nước có sản phẩm xuất khẩu. Việt Nam có trên 90 triệu dân, năm 2010 xuất khẩu chỉ đạt 71,6 tỷ USD, chiếm 0,77% thị phần xuất khẩu của thế giới, nhưng kim ngạch nhập khẩu là 84 tỷ USD. Thanh Hóa có 3,4 triệu người, tính đến tháng 10/2014 toàn tỉnh có 7.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa với tổng vốn đăng kí trên 4.817 tỷ đồng, nhưng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 mới đạt 920 triệu USD, tăng trên 25%.

Thanh Hóa tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên chốt, mũi nhọn trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát ở 60 doanh nghiệp, điều tra sâu thuộc các thành phần kinh tế, trên địa bàn 27 huyện, thị xã và thành phố, gồm các ngành sản xuất: Cơ khí, vật liệu xây dựng, may mặc, da giày, đá ốp lát, hải sản và chế biến nông sản thực phẩm...

2.2.2. Mức độ làm chủ công nghệ

Các doanh nghiệp đạt mức huy động công suất của thiết bị khá cao. Bằng chứng là có tới 30% doanh nghiệp không thể tăng thêm sản lượng nếu chỉ sử dụng máy móc, thiết bị hiện có, khoảng 2/3 có thể tăng sản lượng thêm không quá 39%. Kết quả này không thay đổi đáng kể giữa hai cuộc điều tra năm 2006 và 2011(của Sở kế hoạch và đầu tư). Các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ ở gần mức sản lượng tối ưu của họ hơn các doanh nghiệp vừa và lớn. Có hai nhận xét ngược chiều được rút ra từ thực tế. Đó là thị trường địa phương còn nhỏ bé. Do đó, quy mô siêu nhỏ và nhỏ tỏ ra thích ứng hơn. Doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn

vốn để mở rộng sản xuất hay nâng cấp công nghệ trong khi sản xuất chủ yếu dựa vào công cụ cầm tay và dụng cụ cơ khí bán thủ công. Mức độ huy động công suất của thiết bị là một yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu trong đánh giá chỉ số hiệu suất kỹ thuật của doanh nghiệp.

Trình độ công nghệ và kỹ thuật sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thanh Hóa hiện nay rất hạn chế. Thực tế, các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn thường dùng lại công nghệ thải loại của thành thị có tuổi thọ trên 20 năm hoặc tự chế. 52% doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn chỉ sử dụng dụng cụ cầm tay, 16,3% sử dụng công cụ nửa cơ giới, 36,2% có sử dụng máy chạy điện.

Theo khảo sát 60 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa khi xem xét trình độ công nghệ thông qua thể hệ sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang sử dụng các thiết bị từ những năm 60, 70. Chỉ có rất ít doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị thuộc thể hệ những năm 80 và 90. Với trình độ công nghệ hiện tại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất khó có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

2.2.3. Trình độ sản phẩm

Trình độ sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa được đánh giá thông qua các chỉ tiêu đặc trưng. Đó là sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm có thương hiệu hàng hóa; sản phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam; sản phẩm cạnh tranh được; sản phẩm đạt huy chương trong nước và huy chương quốc tế.

Kết quả khảo sát tổng hợp cho thấy.

- 16,6% các doanh nghiệp có sản phẩm cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.

- 25% số doanh nghiệp có tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu.

- 21,6% các doanh nghiệp có thương hiệu hàng hóa và có đăng ký thương hiệu hàng hóa.

- 36,6% số doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn Việt Nam.

Nhìn chung trình độ sản phẩm của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp then chốt, mũi nhọn được khảo sát ở Thanh Hóa chỉ được xếp loại trung bình khá. Tuy nhiên tính ổn định về chất lượng chưa cao.

2.2.4. Cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp

Cơ sở hạ tầng công nghệ là nền tảng giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ và vận hành sản xuất.

Việc phân tích hiện trạng cơ sở hạ tầng công nghệ thể hiện như sau.

- Hoạt động của bộ phận R&D của doanh nghiệp.
- Cơ sở chế thử, sản xuất thử ở quy mô bán công nghiệp.
- Cơ sở thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa, giám định chất lượng sản phẩm.
- Bộ phận thông tin công nghệ và thị trường của doanh nghiệp.
- Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công nhân, cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp.
- Đơn vị hỗ trợ pháp lý, tài chính và thị trường cho mua bán công nghệ.
- Hoạt động cung cấp quy trình công nghệ thích hợp thay thế công nghệ nhập từ nước ngoài.
- Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp cải tiến sản phẩm và công nghệ.
- Hoạt động tư vấn cho doanh nghiệp đánh giá và mua bán công nghệ.

Thực tế khảo sát 60 doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cho thấy. 100% doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (phòng kỹ thuật). Trong đó có 50% số phòng được đánh giá đạt yêu cầu trở lên. 30% được đánh giá đạt loại khá. Còn 16% đạt kết quả thấp.

Các doanh nghiệp mới bước đầu chú trọng đến hoạt động thử nghiệm và kiểm tra; đào tạo tay nghề cho công nhân; sản xuất thử nghiệm, đảm bảo thông tin. Còn hầu hết các doanh nghiệp chưa quan tâm đến các hoạt động tư vấn, hỗ trợ về pháp lý, về tài chính, về thị trường mua bán công nghệ... Nhìn chung cơ sở hạ tầng công nghệ của các doanh nghiệp mới chỉ ở mức đạt yêu cầu cả về tổ chức quản lý (O), con người (H), thông tin (I), và kỹ thuật (T). So

với trước đây, việc trợ giúp về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có những cải thiện đáng kể.

Việc thành lập các khu, cụm công nghiệp tập trung là một trong những giải pháp quan trọng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tỉnh Thanh Hóa cũng đã triển khai quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất là quỹ đất của tỉnh còn ít, giá cả thị trường khá cao, việc di dân để dành đất cho các cụm công nghiệp không phải dễ dàng.

2.2.5. Nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ vừa

Số liệu khảo sát 60 doanh nghiệp cho thấy: Vốn hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất thấp, so với các tỉnh trong cả nước. Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng/doanh nghiệp lên tới 8,3%, số doanh nghiệp dưới 7 tỷ đồng chiếm 11,6%, chỉ có 1,6% doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ đồng.

Về lao động, từ số liệu thống kê về lực lượng lao động của các doanh nghiệp được khảo sát cho thấy, tình trạng chung của tỉnh Thanh Hóa là các doanh nghiệp có vốn nhỏ, thu hút lao động ít.

Nếu so sánh giữa số lao động của 60 doanh nghiệp được khảo sát với số lao động bình quân của toàn tỉnh, mức độ 60 doanh nghiệp khảo sát là những doanh nghiệp rất nhỏ (mức bình quân chung của cả tỉnh là 50 lao động).

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn có số lượng lao động thấp dưới 60 người chiếm tỷ lệ cao; số lượng công ty cổ phần có số lao động từ 200 - 300 người trở lên còn rất ít. Tuy nhiên, từ khi thành lập đến nay thì các doanh nghiệp này đã tích cực mở rộng quy mô cả về vốn và lao động, tỷ lệ doanh nghiệp thu hút lao động trên 60 người/doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể.

2.2.6. Các hoạt động khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp

Việc đánh giá các hoạt động KH&CN của một doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí.

- Bộ phận phụ trách công tác nghiên cứu và triển khai.
- Cơ sở chế thử, sản xuất thử ở quy mô bán công nghiệp.
- Cơ sở thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa, giám định chất lượng sản phẩm.
- Bộ phận thông tin công nghệ và thị trường của doanh nghiệp.
- Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công nhân, cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp.

- Đơn vị hỗ trợ pháp lý, tài chính và thị trường cho mua bán công nghệ.

Với các tiêu chí trên, kết quả khảo sát cho thấy hoạt động KH&CN của đa số các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khá yếu, nhất là hoạt động nghiên cứu và triển khai trong doanh nghiệp, loại trừ một số doanh nghiệp lớn của Trung ương và nước ngoài (Xi măng Bỉm Sơn, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Công ty thủy nông Sông Chu...). Hơn nữa sự liên kết giữa các doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và triển khai ở trong và ngoài nước còn rất yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

2.2.7. Hoạt động đổi mới công nghệ

Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa được khảo sát phục vụ cho luận văn đều cho rằng trong bối cảnh thị trường cạnh tranh như hiện nay. Đổi mới công nghệ đang ngày càng trở thành yếu tố quan trọng tác động đến năng suất, sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát 60/60 doanh nghiệp nhỏ và vừa đánh giá tất cả các hoạt động đổi mới công nghệ được nêu là cần thiết và đem lại lợi nhuận như; nâng cao chất lượng sản phẩm; đưa ra thị trường loại sản phẩm mới; duy trì và mở rộng thị trường; đáp ứng các quy định tiêu chuẩn; mở rộng công suất; giảm tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng; giảm tác động xấu đến môi trường; cải thiện điều kiện làm việc, an toàn lao động; nâng cao khả năng

cạnh tranh sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Điều này cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã ý thức được tầm quan trọng của hoạt động đổi mới công nghệ đối với quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đánh giá sự cần thiết phải đổi mới công nghệ:

Các hoạt động đổi mới	Số lượng doanh nghiệp đánh giá		
	Không cần thiết	Cần thiết	Rất cần thiết
Cải tiến quy trình sản xuất, dây chuyền công nghệ	-	26	34
Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ	38	12	10
Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm mới	18	26	16
Nâng cao năng lực nguồn nhân lực công nghệ	17	30	13
Bố trí lại tổ chức sản xuất	-	18	42

(Nguồn: khảo sát của tác giả Luận văn)

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ đánh giá của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với mỗi hoạt động đổi mới công nghệ cụ thể. Với hoạt động cải tiến quy trình sản xuất, dây chuyền công nghệ, 60/60 doanh nghiệp đánh giá là cần thiết và rất cần thiết. Trong khi hoạt động đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, 22/60 doanh nghiệp cho rằng cần thiết, 38/60 doanh nghiệp cho rằng không cần thiết. Hoạt động nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm mới và nâng cao năng lực nguồn nhân lực công nghệ cũng được doanh nghiệp quan tâm nhưng vẫn có khoảng 1/3 ý kiến cho rằng không cần thiết.

Một thực tế là các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa muốn tận dụng nhân công rẻ và có kỹ thuật nên việc đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ mặc dù rất cần thiết nhưng chưa cấp thiết trong nhận thức của các chủ doanh nghiệp này. Riêng đối với hoạt động bố trí lại tổ chức sản xuất thì hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều quan tâm khi không có doanh nghiệp nào chọn ý kiến không cần thiết. Điều này là hợp lý khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa còn yếu kém về khâu tổ chức, quản lý sản xuất dẫn đến chi phí sản xuất cao mặc dù có lợi thế về nhân công giá rẻ.

Việc tiến hành đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp rất khác nhau về quy mô đầu tư, loại hoạt động và tính chất của các hoạt động đó. Trong vòng 5 năm trở lại đây, có khoảng 1/3 các doanh nghiệp nhỏ và vừa được khảo sát đều ưu tiên tiến hành một hoặc một số hoạt động đổi mới công nghệ trong khuôn khổ năng lực tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xét về số lượng doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đổi mới công nghệ có thể là tương đối khả quan. Tuy nhiên, để rút ra kết luận tổng quan về hoạt động đổi mới công nghệ, cần phải xem xét cụ thể về tính chất và quy mô đầu tư của các hoạt động đổi mới công nghệ.

Kết quả khảo sát cho thấy những hoạt động có tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như cải tiến quy trình sản xuất hiện có, áp dụng quy trình sản xuất mới và cải tiến sản phẩm được các doanh nghiệp chú ý đầu tư hơn và đã được thực hiện tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu và triển khai, thiết kế đưa ra sản phẩm mới ít được chú ý. Ngoài ra, việc đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp phần nhiều liên quan đến đầu tư vào trang thiết bị, máy móc (phần cứng) hơn là những nội dung về phần mềm như hệ thống quản lý thông tin, quản lý chất lượng, phần mềm thiết kế, giám sát hoạt động sản xuất.

Số lượng doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đổi mới công nghệ

Các hoạt động đổi mới	Số lượng doanh nghiệp đã tiến hành
Cải tiến dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị hiện có	18
Áp dụng quy trình sản xuất mới	16
Nghiên cứu và triển khai	11
Cải tiến sản phẩm	18
Thiết kế đưa ra sản phẩm mới	7

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả Luận văn)

2.2.8. Đầu tư tài chính cho đổi mới công nghệ

Với quy mô khảo sát ở 60 doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể nhận thấy, đầu tư tài chính của các doanh nghiệp chủ yếu phân bổ vào việc mua sắm, cải tiến máy móc thiết bị phần cứng. Đầu tư cho phần mềm như đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề, nghiên cứu và triển khai; sắp xếp, đổi mới tổ chức và cải tiến sản phẩm dường như chưa được chú ý đúng mức.

Đầu tư tài chính cho đổi mới công nghệ trong 5 năm

Kinh phí chi các hoạt động đổi mới	Số lượng doanh nghiệp đã thực hiện
Cải tiến thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ	18
Đầu tư thiết bị máy móc	18
Nghiên cứu và triển khai	11
Đầu tư đào tạo nâng cao trình độ tay nghề	11
Sắp xếp, đổi mới tổ chức doanh nghiệp	9
Cải tiến sản phẩm	18

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả Luận văn)

Phương thức đổi mới công nghệ

Qua trao đổi với các doanh nghiệp, ít doanh nghiệp nào chỉ sử dụng một phương thức đổi mới công nghệ mà thường kết hợp một vài phương thức để có được kết quả như mong muốn. Trong đó, hai phương thức được sử dụng nhiều nhất là mua công nghệ từ trong nước hoặc ngoài nước (chủ yếu là máy móc, thiết bị bổ sung cho hệ thống trang thiết bị hiện đại) và bắt chước, thiết kế lại mẫu.

Việc hợp tác với các tổ chức khoa học, tự tổ chức nghiên cứu rất hạn chế. Phương thức thuê tư vấn từ trong nước không doanh nghiệp nào áp dụng do các doanh nghiệp chưa có thói quen thuê tư vấn trong các khâu của quy trình chuyển giao công nghệ.

Mặt khác, do hoạt động của các tổ chức môi giới trong nước còn thiếu và yếu cả về năng lực tổ chức và pháp lý, do đó chưa tạo được lòng tin với các doanh nghiệp sử dụng để đổi mới công nghệ vẫn phần nhiều mang tính khép kín, sự liên doanh, liên kết với bên ngoài đã có nhưng còn khá khiêm tốn.

Phương thức thực hiện đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp

Phương thức thực hiện đổi mới	Số doanh nghiệp sử dụng
Tự tổ chức nghiên cứu và triển khai trong nội bộ doanh nghiệp	11
Hợp tác với cơ quan khoa học trong nước	7
Bắt chước, thiết kế lại mẫu	24
Mua công nghệ từ trong nước	11
Mua công nghệ nước ngoài	12
Liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước	8
Thuê tư vấn trong nước	0

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Kết quả đổi mới công nghệ

Mức độ đổi mới được coi là động lực tiềm tàng tạo nên các động thái phát triển của doanh nghiệp. Có nhiều yếu tố liên quan đến khả năng đổi mới.

Một là: Về lý thuyết, những doanh nghiệp có kinh nghiệm thường có nhiều khả năng theo đuổi những đổi mới và dẫn dắt quá trình thay đổi công nghệ. Các doanh nghiệp lạc hậu về công nghệ phải rút lui khỏi thị trường vì những đối tượng đổi mới thành công tạo sức ép giảm giá.

Hai là: Quy mô doanh nghiệp tương ứng với khả năng có những lợi ích thu lại được từ đổi mới. Khi giá giảm xuống, khả năng tiếp tục ra nhập thị trường bị hạn chế, dẫn đến các doanh nghiệp từng trải hơn với khả năng đổi mới sẽ chiếm ưu thế hơn và do đó chiếm tỷ lệ lớn hơn trong đầu ra của ngành. Số liệu năm 2010 theo điều tra của DANIDA xét trên hai tiêu chí: có sản phẩm mới và có công nghệ mới, cho thấy, về tổng thể, có 51% có sản phẩm mới và 40% công nghệ mới. (*Nguồn: Danida năm 2010*).

Nhưng các, doanh nghiệp có quy mô lớn hơn đổi mới, cải thiện quy trình công nghệ thường xuyên hơn, trong so sánh giữa thành thị và nông thôn, các doanh nghiệp thành thị đổi mới nhiều hơn. Các lý do của đổi mới chủ yếu từ thị trường: Áp lực cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng.

Tóm lại, các sản phẩm chủ yếu của doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa đã có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, nhưng sức cạnh tranh chưa cao, trình độ sản phẩm chỉ xếp loại trung bình khá. Trình độ năng lực công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa đạt mức trung bình của cả nước. Tỷ trọng thiết bị hiện đại chiếm 20%, trên 60% lao động làm việc với thiết bị cơ khí và tự động hóa.

Lao động kỹ thuật ngành công nghiệp đã làm chủ được công nghệ sản xuất, ít phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài. Phần lớn các doanh nghiệp có đủ năng lực thực hiện việc lắp ráp hoặc có những cải tiến nhỏ về quy trình công nghệ. Hầu như chưa có doanh nghiệp nào tiến hành R&D để có quy

trình công nghệ mới. Cơ sở hạ tầng công nghệ của các doanh nghiệp doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ ở mức đạt yêu cầu cả về tổ chức, quản lý (O), nhân lực (H), thông tin (I) và kỹ thuật. Ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất kinh doanh còn ít. Hoạt động đổi mới công nghệ và đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, yếu kém chưa có tầm nhìn chiến lược và lộ trình hội nhập toàn cầu.

2.3. Thực trạng sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa

2.3.1. Đầu tư đổi mới công nghệ từ ngân sách Nhà nước

Đầu tư đổi mới công nghệ từ ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư đổi mới công nghệ ở Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng. Những khoản đầu tư từ ngân sách Nhà nước được thực hiện thông qua nhiều chương trình KH&CN. Trong thời gian qua, Nhà nước đã dành nguồn vốn đầu tư đáng kể thực hiện các đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ (thuộc chương trình trọng điểm của nhà nước, đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành và địa phương), hoạt động chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp thông qua các chương trình kinh tế - kỹ thuật về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hóa. Riêng giai đoạn 2006 - 2011 ngoài những đề tài, dự án cấp Bộ và độc lập Nhà nước, ngân sách Nhà nước đã tài trợ cho 16 chương trình trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực KH&CN với tổng số 847 tỷ đồng chiếm 18,9% tổng nguồn chi cho sự nghiệp khoa học ở Trung ương. Trong đó, năm chương trình KH&CN trọng điểm thuộc 4 lĩnh vực công nghệ cao ưu tiên (bao gồm: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin và công nghệ tự động hóa) đã chiếm tới 53% của tổng vốn ngân sách cấp cho chương trình trọng điểm quốc gia. Trong khuôn khổ các chương trình này, Nhà nước tài trợ toàn phần hoặc một phần cho các hoạt động nghiên cứu, làm chủ công nghệ hiện đại và ứng dụng chúng. Đến năm 2009, Bộ KH&CN mới tổ chức chương trình tài

trợ một phần cho hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với nguồn vốn hạn chế ở mức khoảng 10 tỷ VNĐ (chỉ bằng kinh phí tài trợ một phần năm cho một chương trình KH&CN trọng điểm quốc gia, chiếm khoảng 4,5% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học năm 2000 ở Trung ương).

Theo Luật KH&CN năm 2000 và Luật KH&CN sửa đổi năm 2013, Luật ngân sách Nhà nước hiện hành, kinh phí của ngân sách hàng năm đầu tư cho KH&CN là trên 2% tổng chi ngân sách Nhà nước. Ở Thanh Hóa chi Ngân sách cho công tác KH&CN không ngừng tăng lên và bước đầu đã dành sự quan tâm đầu tư hỗ trợ đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ năm 2010 đến tháng 10 năm 2014, tổng vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho hoạt động KH&CN của tỉnh Thanh Hóa đạt 61.421 triệu đồng. Trong đó, vốn ngân sách địa phương chiếm 53.321 triệu đồng, bằng 86,8%: Ngân sách Trung ương đầu tư 10.102 triệu đồng, bằng 16,4%. Trong đó, chưa kể các khoản kinh phí do các bộ, ngành Trung ương đầu tư trực tiếp cho các đề tài, dự án áp dụng KH&CN ở các doanh nghiệp.

Ngân sách địa phương đầu tư cho các hoạt động KH&CN như sau.

- Đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN là 38.122. triệu đồng, chiếm 62,0%.
- Tăng cường tiềm lực KH&CN là 6.118 triệu đồng, chiếm 9,9%.
- Hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước về KH&CN là 13.394 triệu đồng, chiếm 21,8%.

Bảng 2.4 Tổng hợp chi Ngân sách cho hoạt động KH&CN ở Thanh Hóa.*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	Tổng chi ngân sách	Chi cho KH&CN	Chi R – D	% KH&CN ngân sách	% R - D KH&CN
1	2	3	4	5	6
2010	1.565.540,0	8.972,3	5.932,2	0,57	0,37
2011	3.227.912,0	9.990,2	5.520,2	0,30	0,17
2012	3.932.635,0	10.520,2	7.635,1	0,26	0,19
2013	4.342.596,0	15.620,2	9.212,3	0,35	0,21
T10/2014	3.978.657,0	14.980,1	11.989,1	0,37	0,30
Cộng	17.047.340,0	60.083,0	40.288,9	0,35	0,23

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở KH&CN

Như vậy, với nguồn Ngân sách còn hạn hẹp, với phương thức xã hội hóa công tác KH&CN, vốn đầu tư Ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp còn rất hạn chế, lại dàn trải, manh mún, chưa hiệu quả. Chưa có đề tài dự án nào hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

Thực hiện điều 40 của Luật KH&CN năm 2000, Luật KH&CN sửa đổi năm 2013 tại điều 49 quy định thành lập quỹ phát triển KH&CN địa phương. Thanh Hóa đã thành lập quỹ này theo quyết định số 3079/QĐ - UBND ngày 27/10/2006 ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định thành lập quỹ phát triển KH&CN do ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Vốn điều lệ ban đầu của quỹ là 6 tỷ đồng, tuy nhiên trong triển khai thực tế quỹ phát triển KH&CN của tỉnh cũng không hỗ trợ được nhiều cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ như kỳ vọng của quỹ.

2.3.2. Chính sách thuế cho hoạt động đổi mới công nghệ

Để khuyến khích đổi mới công nghệ, nhà nước đã áp dụng các mức ưu đãi tương đối cao đối với hoạt động KH&CN với các sắc thuế, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế đất (bao gồm: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất). Đối tượng được hưởng ưu đãi tương đối rộng, bao gồm: Nguyên vật liệu và thiết bị nhập khẩu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và triển khai đổi mới công nghệ (ưu đãi trong thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng), các hoạt động nghiên cứu và triển khai và hoạt động dịch vụ KH&CN (ưu đãi trong thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp). Ngoài ra, Nhà nước còn cho phép doanh nghiệp hạch toán vốn đầu tư phát triển KH&CN vào giá thành sản phẩm; được lập quỹ phát triển KH&CN trích từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, công cụ thuế để kích thích đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa chưa có tác động rõ rệt do các nguyên nhân sau đây.

- Nhà nước đã ban hành tương đối nhiều loại ưu đãi nhưng chưa phổ biến đầy đủ và kịp thời đến các đối tượng được hưởng ưu đãi nên tác động của chính sách này còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa có được đầy đủ thông tin về chính sách, công cụ khuyến khích hỗ trợ của nhà nước.

- Phạm vi ưu đãi về thuế là tương đối rộng và các mức ưu đãi cũng tương đối cao. Tuy nhiên, những thủ tục để doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi đó lại phức tạp và rườm rà do đó không phát huy được tác dụng. Mặt khác, đối tượng ưu đãi rộng cũng sẽ làm giảm tác dụng của chính sách ưu đãi.

- Đối tượng miễn, giảm thuế tương đối nhiều trong khi chưa có quy định cụ thể hướng dẫn cách thức để xác định các đối tượng được ưu đãi, vừa không xác định được đúng đối tượng ưu đãi. Mặt khác, những quy định không rõ ràng này còn tạo điều kiện cho các trường hợp tiêu cực lợi dụng

chính sách ưu đãi của Nhà nước xảy ra. Ngoài ra, chế độ hạch toán chi phí trong các tổ chức nghiên cứu và triển khai của Nhà nước hiện nay chưa theo chuẩn mực hạch toán kinh doanh làm cho các cơ quan thuế cũng gặp khó khăn khi xác định giảm thuế.

- Các chính sách ưu đãi về thuế không có tác dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa không có tiềm lực tài chính (vốn) để thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ.

- Văn bản chính sách chậm được hướng dẫn và thi hành. Nghị định 119/1999/NĐ - CP của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN có thể xem là văn bản quan trọng nhất đối với việc hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, phải đến hơn một năm sau, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cùng Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư liên tịch số 2341/2002/TTLT - BKHCNMT - BTC để hướng dẫn Nghị định 119/1999/NĐ - CP. Điều này làm cho những quy định của Nghị định chậm đi vào cuộc sống bởi các tỉnh chưa có cơ chế rõ ràng để giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về đổi mới công nghệ.

- Những ưu đãi về thuế xuất nhập sẽ không còn sử dụng được trong thời gian tới, khi Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của các hiệp định song phương và đa phương: Cộng đồng chung ASEAN, TPP, EU

- Đổi mới công nghệ nhanh đòi hỏi doanh nghiệp phải được phép khấu hao nhanh. Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước vẫn chưa quy định các trường hợp được phép áp dụng phương thức khấu hao nhanh.

2.3.3. Tín dụng cho hoạt động đổi mới công nghệ

Nhà nước đã thành lập một số quỹ hỗ trợ tiền dụng cho doanh nghiệp tiến hành hoạt động nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ như quỹ hỗ trợ phát triển (nay là ngân hàng phát triển Việt Nam), quỹ phát triển KH&CN quốc gia hoạt động khoa học và công nghệ theo hình thức sau.

Quỹ đầu tư phát triển: Trong các lĩnh vực ưu đãi có các hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị mà trong nước chưa sản xuất được. Các dự án khi được chấp nhận vay ưu đãi chỉ được cấp 70% tổng số vốn đầu tư, phần còn lại phải do doanh nghiệp tự lo. Ngoài ra, khi doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai được hưởng từ quỹ này hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng. Tuy nhiên, kể từ khi quỹ này hoạt động được hưởng từ quỹ hỗ trợ phát triển theo tiêu chí nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ là rất ít.

Trên thực tế các dự án được nhận ưu đãi tín dụng của quỹ chủ yếu theo các tiêu chí về ngành nghề then chốt và địa bàn khó khăn có phần đầu tư thiết bị và đổi mới công nghệ. Một vấn đề đáng lưu ý là kể từ khi Luật đầu tư năm 2005 và theo Nghị định 151/2006/NĐ - CP ngày 20/12/2006 về danh mục ưu đãi đầu tư thì đầu tư cho nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ không còn là lĩnh vực được hưởng ưu đãi tín dụng của ngân hàng phát triển nữa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia: Thành lập ngày 22/10/2003 theo Nghị định số 122/2003/NĐ - CP trên cơ sở Luật KH&CN (Nhà nước cấp vốn ban đầu 200 tỷ đồng và được bổ sung ngân sách hàng năm). Quỹ này tài trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần cho những nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học; nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh; những nhiệm vụ KH&CN có triển vọng nhưng có tính rủi ro; xuất bản công trình KK&CN.

Quỹ sẽ tài trợ có thu hồi từ 60% đến 100% vốn cho các dự án sản xuất thử nghiệm không nằm trong kế hoạch phát triển KH&CN của Nhà nước. Quỹ tài trợ không thu hồi không quá 30% kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc hưởng ưu tiên của Nhà nước. Nhiệm vụ nữa của quỹ là cho vay không lấy lãi với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu và triển khai được tạo ra trong nước (vì bản chất của nó vẫn là quỹ Ngân sách Nhà nước) và cho vay lãi suất thấp đối với các dự án đổi mới công nghệ, chú

trọng đến công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Quyết định số 36/2007/QĐ - BTC của Bộ Tài chính đã ban hành về quy chế tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển KH&CN doanh nghiệp, theo đó doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập quỹ phát KH&CN của doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là các nguồn hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp tiến hành nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi tín dụng cho đổi mới công nghệ chỉ được quy định trong các văn bản, trên thực tế, các nhà khoa học và doanh nghiệp hầu như chưa được tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi

2.3.4. Vốn vay từ các Ngân hàng thương mại

Đây là phương thức huy động vốn được các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa áp dụng phổ biến từ trước đến nay. Tuy nhiên, không phải bất cứ doanh nghiệp nào cũng có thể tiếp cận được với nguồn vốn này và khả năng nguồn vốn này cũng có giới hạn nhất định, nhất là nguồn vốn vay dài hạn để đầu tư đổi mới công nghệ.

Theo một điều tra của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tỷ suất nợ trên tổng tài sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của nước ta hiện còn rất khiêm tốn, chỉ đạt trung bình khoảng 10%. Chỉ khoảng 52% số doanh nghiệp nhỏ và vừa được điều tra là có vay nợ, hầu hết là nợ ngắn hạn và phải vay từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Rất ít doanh nghiệp thành công trong việc tiếp cận nguồn vốn vay dài hạn chính thức.

Một nghiên cứu của tổ chức lao động quốc tế (ILO) về việc cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam cho thấy, cản trở lớn nhất là các ngân hàng thương mại không có đủ thông tin, tin

cậy về người vay và không có khả năng thu hồi các khoản nợ xấu do hệ thống chế tài chưa hoàn thiện. Đôi khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại, nhưng đa số là vốn vay tín dụng ngắn hạn 2/3 số doanh nghiệp cho rằng họ rất cần các khoản tín dụng dài hạn để đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cấp máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng, nhưng nhu cầu này là rất khó được đáp ứng. Các khoản vay ngắn hạn thường chiếm khoảng 82% tổng số các khoản vay được duyệt của các ngân hàng thương mại.

Các ngân hàng thương mại đã chủ động nắm bắt các chương trình kế hoạch, các dự án của tỉnh, có hướng tiếp cận, đầu tư kịp thời các dự án mới, dự án đầu tư chiều sâu, chú trọng đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngân hàng thương mại Nhà nước đầu tư vào hầu hết dự án lớn của ngành công nghiệp xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng... góp phần tăng sản lượng, mở rộng quy mô, nâng công suất và đổi mới công nghệ ngang bằng trình độ tiên tiến ở các nước trong khu vực.

Ngân hàng thương mại cổ phần đã thực hiện cạnh tranh mạnh với ngân hàng thương mại Nhà nước bằng cơ chế cho vay lãi suất thấp, đồng thời huy động tiền gửi với lãi suất hấp dẫn hơn các ngân hàng thương mại nhà nước. Động thái này đã giúp các ngân hàng thương mại cổ phần tăng nhanh thị phần, thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước vay vốn thực hiện dự án sản xuất kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế đã được triển khai thực hiện tại tất cả các ngân hàng thương mại Nhà nước với các sản phẩm mới theo hướng đa dạng hóa, hiện đại hóa bằng sự ra đời của hàng loạt những nghiệp vụ: Tín dụng ngoại tệ, huy động ngoại tệ, thanh toán quốc tế, ủy thác thanh toán biên mậu, kinh doanh ngoại tệ...

Theo số liệu tập hợp của chi nhánh ngân hàng nhà nước tỉnh Thanh Hóa, tổng dư nợ đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh

Thanh Hóa năm 2010 là 979 tỷ đồng chiếm 21,3%; năm 2011 là 1257 tỷ đồng chiếm 23,4% ; năm 2012 là 1524 tỷ đồng chiếm 25,4%; năm 2013 là 2765 tỷ đồng chiếm 30,2% tổng dư nợ. Năm 2013, nguồn vốn huy động ngoại tệ 97 triệu USD, chiếm 27,8% tổng nguồn vốn huy động. Về tín dụng ngoại tệ, đạt 56 triệu USD, chiếm 13,8% tổng dư nợ. Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 6,5 triệu USD. Ủy thác thanh toán biên mậu đạt 5 triệu nhân dân tệ. Doanh số mua bán ngoại tệ đạt 552 triệu USD, dịch vụ chi trả kiều hối đạt 80 triệu USD.

2.3.5. Nguồn vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm

Quỹ đầu tư mạo hiểm cũng là một lựa chọn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, kết quả khảo sát các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thanh Hóa cho thấy, các chủ doanh nghiệp ít quan tâm đến các quỹ đầu tư mạo hiểm. Nhiều chủ doanh nghiệp chưa biết mục tiêu hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm và cách tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Một số ít cho rằng có biết thông tin về quỹ đầu tư mạo hiểm nhưng đưa ra ý kiến đánh giá với tiềm lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa việc tiếp cận được các quỹ đầu tư mạo hiểm là rất khó khăn.

Bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay áp dụng công nghệ còn lạc hậu, những ý tưởng về đổi mới công nghệ cũng chưa thực sự nổi bật, chủ yếu tập trung vào vấn đề cải tiến công nghệ cũ kỹ, lạc hậu nên khó có thể hấp dẫn các quỹ tài trợ.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa thực tế đã không có những hoạt động nhằm hướng đến các nguồn tài trợ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.

2.3.6. Vốn huy động từ quỹ đầu tư phát triển

Thực hiện theo Quyết định số 110/2006/QĐ - TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của ngân hàng phát triển Việt Nam (thay cho Quyết định 231/1999/QĐ - TTg ngày 17 tháng 12 năm 1999 về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ phát

triển) và Quyết định số 01/QĐ - NHPT ngày 20 tháng 12 năm 1999 của tổng giám đốc ngân hàng phát triển Việt Nam về việc thành lập chi nhánh ngân hàng phát triển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thực hiện chức năng huy động tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu theo quy định của Chính phủ. Trong một quyết định mới nhất để thực hiện Nghị định số 138/2007/NĐ – CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ đầu tư phát triển. Ủy ban nhân dân phê duyệt dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013 – 2015 (Quyết định 4307/QĐ – UBND) áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, các công cụ, mô hình mới, đăng ký sở hữu trí tuệ, hỗ trợ 19 doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ với kinh phí 10 tỷ đồng, tổ chức cho 03 doanh nghiệp được vay vốn quỹ phát triển khoa học và công nghệ với kinh phí 1,7 tỷ đồng.

Tính đến 31/12/2013, quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thanh Hóa đang quản lý 03 dự án sử dụng vốn ODA để đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, mua sắm thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất và xây dựng mới, với tổng dư nợ 14.383,435 triệu đồng, đã thực hiện thu nợ được 688.564 triệu đồng, đạt 99,8% kế hoạch được giao.

Kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp của quỹ hỗ trợ phát triển tỉnh trong năm 2013 là 4.383 triệu đồng. Chi nhánh ngân hàng đã thực hiện cấp hỗ trợ đến ngày 31/12/2013 được 3.846 triệu đồng, đạt 87% kế hoạch năm cho 66 dự án lớn nhỏ. Trong đó có một số dự án lớn như: Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điền, Khu cảng tổng hợp quốc tế Khu gang thép Nghi Sơn 2, Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng. Đến 30/8/2014, đã đưa số vốn hoạt động của quỹ đạt 40.463 triệu đồng.

Tuy nhiên, chế độ ưu đãi tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển chưa góp phần vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ. Trong tổng số các dự án được ưu đãi tín dụng, số dự án liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ rất ít.

2.3.7. Cho thuê tài chính

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO), nhu cầu đổi mới trang thiết bị, máy móc của các doanh nghiệp để tăng quy mô, trình độ sản xuất, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh đã tạo ra một cơ hội rất lớn đối với lĩnh vực cho thuê tài chính. Việc cung ứng vốn trung và dài hạn thông qua kênh cho thuê tài chính thời gian qua cho các doanh nghiệp bị hạn chế do những nguyên nhân sau.

- Mặc dù đã xuất hiện hơn 10 năm trên thị trường Việt Nam nhưng sự quảng bá, giới thiệu để cộng đồng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa về lĩnh vực cho thuê tài chính còn hạn chế.

- Mạng lưới hoạt động của các công ty cho thuê tài chính mới chỉ có mặt tại một vài trung tâm kinh tế lớn, chưa trải rộng trong cả nước cũng như chưa có sự phối hợp với các ngân hàng thương mại để có thể quảng bá hoặc bán trọn gói sản phẩm.

- Trình độ của cán bộ kinh doanh trong các công ty cho thuê tài chính chưa chuyên nghiệp, không năng động trong việc tiếp cận và tư vấn cho doanh nghiệp về cơ cấu nguồn vốn.

- Quy định về đối tượng thuê mua tài chính tại Việt Nam chỉ bó hẹp trong động sản, đối với dây chuyền sản xuất lại yêu cầu tỷ lệ tham gia vốn lớn.

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa phần lớn còn yếu kém về năng lực sản xuất, trình độ quản lý, tính khả thi của dự án thiếu thuyết phục (tình hình tài chính không rõ ràng, doanh nghiệp mới thành lập...). Đây là thế yếu khi họ có nhu cầu tìm nguồn vốn cho dự án. Về phía công ty cho thuê mua tài chính chưa tạo cho khách hàng hiểu rõ hiệu quả, lợi ích của mua

tài chính mang lại và một khó khăn nữa là đối tượng cho thuê còn quá đơn điệu (máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, một số động sản khác).

Theo các chuyên gia nước ngoài nhận định, khi Việt Nam đã là thành viên WTO, cùng với cam kết mở cửa hoàn toàn lĩnh vực ngân hàng, trong đó có cho thuê mua tài chính chắc chắn sẽ có nhiều tập đoàn, nhiều công ty thuê tài chính nước ngoài đến làm ăn ở Việt Nam, khi đó cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng nói chung và các công ty thuê mua tài chính nói riêng sẽ rất gay gắt. Tuy nhiên, cơ hội luôn song hành cùng thách thức.

Tham gia vào một sân chơi kinh doanh bình đẳng buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải có nhu cầu vốn đầu tư rất lớn để nâng cao trình độ, quy mô, năng lực sản xuất, đồng thời khi thể chế pháp luật ràng buộc chặt chẽ, sẽ buộc các doanh nghiệp làm ăn kinh doanh bài bản hơn, tránh tình trạng manh mún, nhỏ lẻ sẽ không tồn tại. Bên cạnh đó, yêu cầu thông tin tài chính minh bạch của các doanh nghiệp sẽ tạo thuận lợi hơn cho các tổ chức tín dụng khai thác thông tin, đánh giá khách hàng .

Hoạt động thuê mua tài chính thực chất là một hình thức bán chịu cho doanh nghiệp máy móc thiết bị và thu lại tiền sau, thông qua kinh doanh sản phẩm do doanh nghiệp làm ra. Hình thức này đặc biệt phổ biến và tỏ ra rất phù hợp đối với các doanh nghiệp dệt may và da giày ở nước ta. Thanh Hóa đã có Công ty cổ phần Giấy, Công ty May... áp dụng hình thức này.

Lợi thế chính của hình thức này là các doanh nghiệp đẩy việc tính toán đầu tư và tiêu thụ sản phẩm cho các nhà đầu tư vốn hoặc người trung gian môi giới, họ rất có kinh nghiệm thương trường. Do vậy khi dự án đã được vay thì độ rủi ro thấp. Tác dụng của hình thức này giống như đầu tư của các quỹ chuyên biệt, rất thích hợp với các doanh nghiệp cần vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp mới khởi sự sản xuất kinh doanh.

Thị trường cho thuê tài chính nước ta 5 năm qua đã tỏ rõ là một kênh dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế. Hiện trên thị trường Việt Nam có 24 công

ty cho thuê tài chính đang hoạt động, gồm 10 công ty trực thuộc các ngân hàng thương mại Nhà nước, 8 công ty có vốn đầu tư nước ngoài và 6 công ty thuộc ngân hàng thương mại cổ phần. Ngoài ra, có rất nhiều các công ty tài chính quỹ đầu tư đã và đang tiếp tục được phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Hoạt động cho thuê tài chính đã có lãi và đang hỗ trợ tích cực trong việc cung cấp các giải pháp tài chính cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi cần huy động vốn để đổi mới công nghệ, mua sắm máy móc, thiết bị mới.

Tuy nhiên hoạt động cho thuê tài chính hiện nay chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các văn bản pháp quy như: Nghị định 16/2001/NĐ - CP, ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ - CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ chưa cụ thể, chưa thực sự khuyến khích các tổ chức cho thuê tài chính phát triển, mà còn trong giai đoạn thử nghiệm. Các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất dè dặt khi đề cập đến nguồn tín dụng mới mẻ này. Phần lớn các doanh nghiệp chưa tiếp cận và chưa có thói quen sử dụng dịch vụ cho thuê tài chính, khi cần vốn họ chủ yếu nghĩ đến ngân hàng.

Hiện tại mới chỉ có 4% số doanh nghiệp đã sử dụng nguồn vốn từ dịch vụ cho thuê tài chính. Mặt khác, theo hiệp hội cho thuê tài chính, khi có tranh chấp, các cơ quan pháp luật thường có xu hướng hình sự hóa các quan hệ kinh tế, đồng thời xem xét lại quá trình cho thuê, gây không ít khó khăn phiền toái cho doanh nghiệp. Do vậy, dịch vụ cho thuê tài chính chưa có đóng góp đáng kể cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc huy động vốn để đổi mới công nghệ.

Tuy nhiên cũng cần phải nhìn nhận một thực tế là thời gian qua còn ít doanh nghiệp mặn mà với hoạt động này. Nếu như ở các nước đang phát triển, tỷ trọng của thị trường cho thuê tài chính so với thị trường tín dụng vào khoảng từ 20 đến 25% thì ở Việt Nam, tỷ lệ này mới chỉ đạt khoảng 1,8%.

Như vậy, cứ 100 doanh nghiệp thì chưa đến 4 doanh nghiệp sử dụng những tiện ích của hoạt động cho thuê tài chính.

Sự vắng bóng khách hàng trên thị trường cho thuê tài chính cũng hoàn toàn dễ hiểu, bởi vì là một hoạt động khá mới mẻ của Việt Nam, nhất là khi tín dụng trung và dài hạn của ngân hàng vẫn còn quen thuộc và được nhiều doanh nghiệp và cá nhân coi là biện pháp truyền thống dùng để vay vốn. Nhưng nguyên nhân lớn nhất khiến cho hoạt động cho thuê tài chính kém hấp dẫn là do còn quá nhiều “khoảng trống” trong các văn bản luật. Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 95/2008/NĐ - CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ - CP ngày 2/5/2001 về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính. Theo đó, công ty cho thuê tài chính là một tổ chức tín dụng phi ngân hàng, là pháp nhân Việt Nam; được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới 3 hình thức: Công ty cho thuê tài chính hai thành viên trở lên; công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty cho thuê tài chính cổ phần. Việc chuyển đổi sở hữu thực hiện theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Kết luận chương 2

Chương 2 của Luận văn đã hệ thống tính phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa, khảo sát phân tích thực trạng công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ và thực trạng sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phần quan trọng cũng là điểm nhấn trong chương này là phân tích việc sử dụng công cụ tài chính khuyến khích đổi mới công nghệ. Cho thấy khá nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi về tài chính nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ đã được ban hành và thực thi.

Tuy nhiên, thực tế tác động của những khuyến khích, hỗ trợ về tài chính của nhà nước cho đầu tư đổi mới công nghệ, nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách chưa thực sự tạo ra sự chuyển biến trong hoạt động đổi mới công

nghệ; vốn tín dụng ngân hàng chưa thể đáp ứng nhu cầu về vốn vay trung và dài hạn, lãi suất thấp chưa phù hợp với quy luật của nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ; những ưu đãi về thuế vẫn còn một số điểm không phù hợp và chưa có tác động rõ rệt để khuyến khích đổi mới công nghệ.

CHƯƠNG 3

CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CÔNG CỤ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KH&CN, DỊCH VỤ CHO THUÊ TÀI CHÍNH ĐỂ KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

3.1. Định hướng sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ

Đổi mới công nghệ cũng là nguồn cung cấp các giải pháp để vượt qua những thách thức cả về mặt xã hội, y tế và môi trường. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đổi mới công nghệ có ý nghĩa quyết định sự tăng trưởng và thành công mang tính chiến lược. Vì vậy, trong giai đoạn 2010 - 2020 để phát huy hiệu quả các công cụ tài chính khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ trên địa bàn của tỉnh Thanh Hóa được xác định.

- Đổi mới công nghệ phải là nhu cầu tự thân của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ thể hoạt động đổi mới công nghệ chính là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vai trò của Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ là rất quan trọng. Nhà nước hoạch định và thực thi các chính sách nói chung, chính sách tài chính nói riêng phải phù hợp bản chất và đặc thù để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

- Đa dạng hóa các nguồn vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, trong đó khu vực dân doanh chiếm tỷ trọng lớn. Tích cực tranh thủ hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, từ các nguồn vốn tín dụng, vốn vay ưu đãi và các nguồn vốn hỗ trợ quốc gia.

- Tăng cường các quan hệ liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với tổ chức KH&CN, giữa công nghiệp với nông nghiệp và dịch vụ để tích tụ, tập trung vốn cho sản xuất quy mô lớn, khai thác triệt để tiềm năng về vốn của mọi thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ động liên kết với các tập đoàn, tổng công ty lớn tập trung vốn để tạo ra một nội lực mạnh trước khi liên doanh với nước ngoài.

- Đa dạng hóa các nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đó có những nguồn tài chính trọng tâm, trọng điểm. Nhà nước và chính quyền các cấp cần tạo chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong những năm qua, chúng ta đã định hướng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn vay ODA để đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, chủ trương này chưa được quy định bằng những chính sách, những quy phạm pháp luật cụ thể để áp dụng vào thực tiễn. Cần tạo chính sách để các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng bằng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thông tin về vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành các hoạt động nghiên cứu đổi mới công nghệ.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý, môi trường đầu tư và tạo điều kiện cơ sở hạ tầng tốt nhằm thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn. Xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, xóa bỏ khác biệt đối xử với khu vực kinh tế dân doanh (về thuế, về quyền sử dụng đất, về vay vốn ngân hàng...). Mở rộng và đẩy mạnh hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh, từ đó cùng với các nguồn vốn khác đầu tư trở lại để phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ chuyển giao công nghệ... thúc đẩy đầu tư phát triển doanh nghiệp và đổi mới công nghệ. Chính sách tín dụng bình đẳng, thông thoáng, cho mọi thành phần kinh tế để doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng tiếp cận vay nguồn vốn thực hiện đổi mới công nghệ.

- Tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Tích cực xây dựng các dự án khả thi nhằm tranh thủ tối đa hỗ trợ từ các nguồn vốn tín dụng, vốn vay ưu đãi và các nguồn vốn hỗ trợ quốc gia.

- Tạo chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư đổi mới công nghệ, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, mặt bằng cần có

những đổi mới nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ động sử dụng lợi nhuận của doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ. Những ưu đãi này cần xác định cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực sản xuất cho phù hợp, tránh những quy định chung, định mức chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên mọi lĩnh vực.

3.2. Giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa đổi mới công nghệ

3.2.1. Huy động các nguồn đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ

Khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hợp tác, liên doanh bên ngoài trong việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ. Nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao khả năng đầu tư đổi mới công nghệ, Nhà nước cần tạo thuận lợi trong việc liên doanh, liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác nhau.

Với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước và các cá nhân theo kiểu cùng bỏ vốn đầu tư và cùng chia tỷ lệ theo đóng góp. Để thúc đẩy việc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết đối với các doanh nghiệp cần nhanh chóng hoàn thiện môi trường pháp lý như: Quy định về hợp đồng liên doanh, sở hữu tài sản liên doanh, chế độ ưu đãi, các chính sách khuyến khích khác.

Cho phép các doanh nghiệp nhỏ và vừa được sử dụng quỹ đầu tư phát triển KH&CN của mình, các tổ chức nghiên cứu được sử dụng vốn tự có để góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm khi quỹ này được thành lập ở Việt Nam, được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn vào quỹ này. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhỏ và vừa được quyền sử dụng đất để góp vốn trong các liên doanh hoặc công ty Công nghệ và Chuyển giao công nghệ được thế chấp vay ngân hàng để thực hiện những dự án đổi mới công nghệ.

Tích cực đẩy mạnh công tác vận động cũng như tận dụng một cách hiệu quả nguồn vốn ODA. Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi hỗ trợ ODA, trong đó cần đưa vào các dự án liên quan tới chuyển giao công

nghe, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các tổ chức nghiên cứu và triển khai trong việc nghiên cứu các công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư đổi mới công nghệ.

- Phát triển thị trường công nghệ theo hướng khuyến khích quá trình thương mại hóa sản phẩm công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển mạnh hệ thống các tổ chức dịch vụ công nghệ, thông tin môi giới giao dịch công nghệ, các trung tâm giao dịch và thực hiện các dịch vụ chuyển giao công nghệ... Tổ chức các hoạt động tiếp thị, môi giới, tư vấn cho các tổ chức trong và ngoài nước phát triển thị trường các sản phẩm, dịch vụ KH&CN.

- Phát hành trái phiếu địa phương, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh giai đoạn 2010 -2020, nhất là các khu công nghiệp nhằm thu hút vốn đầu tư từ ngoài tỉnh và nước ngoài. Phát hành trái phiếu địa phương là giải pháp cần thiết trong giai đoạn tới, bởi lẽ sẽ huy động tối đa nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trái phiếu địa phương là kênh huy động vốn lớn, huy động vốn cho phát triển các công trình quan trọng.

Khi cơ sở pháp lý cho việc phát hành trái phiếu địa phương đã có cùng với sự thành công của các địa phương khác như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là kinh nghiệm tốt cho chính quyền tỉnh. Trái phiếu địa phương và trái phiếu doanh nghiệp xuất hiện sẽ tạo điều kiện phát triển thị trường vốn địa phương, đồng thời là cơ sở phát triển thị trường chứng khoán.

3.2.2. Chính sách tín dụng

Nguồn vốn vay tín dụng ngân hàng vẫn là nguồn vốn chủ yếu giúp các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, 50/60 doanh nghiệp nhỏ và vừa cho rằng họ rất cần các khoản tín dụng dài hạn để đầu tư đổi mới công nghệ và khó tiếp cận nguồn vốn, nâng cấp máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất. Vai trò của mình, Nhà nước cần nghiên cứu bổ sung hoàn thiện các công

cụ chính sách tín dụng mới nhằm khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiến hành khảo sát, đánh giá quy trình thủ tục để đảm bảo tính cạnh tranh, giảm các thủ tục xét duyệt, thẩm định, giải ngân, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ đảm bảo tính kịp thời cung ứng vốn cho hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cải thiện mức vốn cho vay, trên cơ sở nghiên cứu tiềm năng và tính khả thi của dự án đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ cụ thể của từng doanh nghiệp nhỏ và vừa hơn là đơn thuần các báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi đến hoặc báo cáo của doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi cơ quan thuế mà có giải pháp vốn thích hợp.

- Cải thiện hình thức tín dụng theo hướng mở rộng diện cho vay trung và dài hạn để các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất.

- Ban hành văn bản hướng dẫn về các tiêu chí cụ thể xác định các dự án đầu tư đổi mới công nghệ cần được ưu tiên hỗ trợ.

- Đơn giản hóa thủ tục xét duyệt các dự án mở rộng đối tượng được quỹ hỗ trợ (kể cả các doanh nghiệp KH&CN), đổi mới hình thức thế chấp, tín chấp hoặc bảo lãnh.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nhân lực để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn. Đào tạo cán bộ chuyên sâu về doanh nghiệp nhỏ và vừa, quán triệt, thống nhất quan điểm, nhận thức về sự cần thiết phát triển khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa và đào tạo những kỹ năng, kiến thức chuyên sâu về phục vụ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường tính chủ động khi tiếp cận với khách hàng và hoàn thiện các kỹ năng giao dịch.

Cho phép các doanh nghiệp được sử dụng quỹ đầu tư phát triển KH&CN của mình, các tổ chức nghiên cứu được sử dụng vốn tự có để góp

vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm khi quỹ này được thành lập ở Việt Nam, được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn vào quỹ này.

3.2.3. Chính sách thuế

Nhà nước cần hoàn thiện các công cụ khuyến khích về thuế, mở rộng đối tượng ưu đãi về thuế, theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động dùng lợi nhuận để tái đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường.

Đơn giản hóa các quy định và thủ tục, xác nhận hỗ trợ thuế để các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc mọi thành phần kinh tế dễ dàng tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách khuyến khích của Nhà nước dựa trên nguyên tắc công khai, bình đẳng.

Quy định trong Luật thuế việc cho hưởng ưu đãi với kinh phí để đổi mới công nghệ mà doanh nghiệp đã đầu tư.

Sử dụng phổ biến chính sách khấu hao nhanh để đẩy nhanh tiến trình đổi mới thiết bị công nghệ của doanh nghiệp.

Thiết lập chế độ vốn dự phòng phát triển KH&CN, cụ thể là cho phép doanh nghiệp trích ra một tỷ lệ nhất định từ thu nhập bán hàng để thành lập vốn dự phòng.

Tiếp tục áp dụng chính sách miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị tạo tài sản cố định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là đối với đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ, thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 4 đến 5 năm đầu kể từ khi doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp sớm thu hồi vốn đầu tư, có năng lực tài chính để tiếp tục đổi mới công nghệ.

Cho phép các doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng các kết quả của dự án đổi mới công nghệ vào sản xuất và thực hiện các hợp đồng KH&CN với các tổ chức để chuyển giao công nghệ đã được đổi mới trong thời hạn từ 4 đến 5 năm.

Miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế giá trị gia tăng mới số 13/2008/QH12 đã được Quốc hội thông qua ngày 03/06/2008 hiệu lực từ 01/01/2009 đã có một số điều chỉnh đáng kể về chính sách thuế áp dụng cho các doanh nghiệp. Về đối tượng không chịu thuế bao gồm 25 nhóm (Luật thuế hiện hành 28 nhóm hàng hóa, dịch vụ). Về mức thuế suất thì vẫn giữ nguyên ba thứ suất là 0%, 5% và 10%, và điều chỉnh tăng thêm 2 mục vào đối tượng chịu thuế suất 0%, đối tượng chịu thuế suất 5% còn 15 nhóm (Luật thuế hiện hành là 12 nhóm).

Nhìn chung, Luật thuế mới làm tăng khoản thu thuế cho ngân sách nhà nước. Theo dự thảo đề xuất là nên áp dụng 1 hay 2 mức thuế suất nhưng đã không được thông qua. Với chính sách thuế cao nên tất cả các hàng hóa, dịch vụ sẽ hạn chế động lực tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà doanh nghiệp đang có kế hoạch bắt tay vào kinh doanh. Số lượng doanh nghiệp càng nhiều, giá trị tăng được tạo ra cho đất nước càng lớn, do đó giảm 1% có thể tăng thu thêm nhiều lần cho ngân sách Nhà nước là một vấn đề đáng để xem xét.

Vấn đề đưa thuế suất về một hoặc hai mức thuế suất hợp lý sẽ góp phần làm đơn giản hóa quá trình áp dụng vào thực tế khi áp thuế suất cho từng loại hàng hóa và khuyến khích các doanh nghiệp tích cực tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra giá trị tăng. Một mức thuế suất hợp lý được áp dụng sẽ làm giảm các khó khăn trong quá trình áp dụng và thực thi chính sách thuế. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 4 – 5 năm đầu, kể từ khi doanh nghiệp đổi mới công nghệ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện sớm thu hồi vốn đầu tư, có năng lực tài chính để tiếp tục đổi mới công nghệ là rất quan trọng đối với doanh nghiệp vì nó tác động trực tiếp đến thu nhập còn lại của doanh nghiệp. Nếu thuế suất thu nhập doanh nghiệp cao sẽ làm cho doanh nghiệp kê khai sai lệch nguồn thu của mình nhằm giảm thiểu số thuế phải nộp. Việc giảm thuế suất có thể tác động giảm nguồn thu. Tuy nhiên, khi

giảm thuế sẽ có nhiều doanh nghiệp sẵn sàng nộp thuế hơn, tình trạng thất thu sẽ giảm và đây sẽ là xu hướng tích cực giúp nguồn thu ngân sách.

Chính sách ưu đãi thuế hợp lý sẽ đảm bảo nguồn thu được duy trì hoặc cao hơn. Việc cắt giảm thuế sẽ làm giảm thu nhưng tạo điều kiện để doanh nghiệp thêm tiềm lực, bổ sung thêm vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó số đóng góp nhiều hơn vào ngân sách và miễn giảm thuế cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai đối với các hợp đồng mua bán sản phẩm công nghệ và chuyển giao công nghệ do chính doanh nghiệp tạo ra.

3.2.4. Phát triển ổn định và lành mạnh thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh huy động vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại hoặc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán gặp nhiều khó khăn, kênh huy động vốn từ trái phiếu cần được xem là kênh chủ yếu và thường xuyên của doanh nghiệp. Thị trường chứng khoán luôn là nơi huy động vốn hiệu quả nhất trong các phương thức huy động vốn. Nguồn vốn này dài hạn và đủ sức phục vụ cho các kế hoạch đầu tư lâu dài.

Sự có mặt của thị trường chứng khoán đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế bởi nó đã và đang thực hiện vai trò phân phối và tài phân phối vốn.

Thị trường chứng khoán là một cách thức mới để huy động vốn bên cạnh việc đi vay ngân hàng như trước. Đi vay ngân hàng, doanh nghiệp phải chịu nhiều ràng buộc chặt chẽ để được vay và phải trả vốn vay gốc và lãi trong một thời hạn nhất định, thường là ngắn hạn và trung hạn. Thêm vào đó, khiến doanh nghiệp mất nhiều thời gian công sức. Ngược lại, khi tham gia vào thị trường chứng khoán, doanh nghiệp chuyển từ vị trí là người nợ sang người đồng sở hữu vốn với các cổ đông nên sức ép trả nợ đã giảm đi, bên cạnh đó doanh nghiệp cũng chủ động hơn trong việc sử dụng vốn.

Muốn có được uy tín trên thị trường chứng khoán, bản thân các doanh nghiệp phải tự hoàn thiện mình và công khai tình hình sử dụng tài chính cũng như các thông tin khác có liên quan. Việc kinh doanh của doanh nghiệp sẽ trở nên minh bạch hơn, đồng vốn được sử dụng hiệu quả nhất.

Để tiếp cận vốn là một trong những vấn đề khó khăn nhất hiện nay của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là trong bối cảnh tín dụng bị thắt chặt, lãi suất vay vốn rất cao. Điều đó đồng nghĩa với việc khu vực doanh nghiệp này nên huy động vốn từ phát hành trái phiếu.

Qua điều tra 60 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì có 20/60 doanh nghiệp có tham gia ra thị trường chứng khoán, còn hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu để huy động vốn phát triển sản xuất kinh doanh nói chung, và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nói riêng. Rất nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thanh Hóa còn hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, theo Luật định thì những doanh nghiệp loại này không được phép phát hành cổ phiếu, nên không thể tham gia thị trường chứng khoán. Đây chính là một trong những hạn chế của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thanh Hóa hiện nay.

Trong thời gian tới tiếp tục tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp phát hành trái phiếu, cổ phiếu và tham gia niêm yết lên sàn chứng khoán để thu hút các nguồn vốn đầu tư của xã hội vào đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp các doanh nghiệp Nhà nước và cổ phần hóa, tạo điều kiện thuận lợi và cơ sở pháp lý đầy đủ cho các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu tham gia thị trường chứng khoán.

Khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp bán cổ phần cho các cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài để tranh thủ kinh nghiệm quản lý, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường.

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với hoạt động của thị trường chứng khoán nhằm bảo đảm thị trường chứng khoán phát triển ổn định, bền vững, tránh rủi ro lớn cho các nhà đầu tư. Tạo niềm tin thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư vào các doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh.

Tỉnh Thanh Hóa từng bước xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tạo lập thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp, nâng cao giá trị của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán. Đồng thời cần có chính sách khuyến khích các công ty chứng khoán, các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn mở các đại lý nhận lệnh chứng khoán tại Thanh Hóa, như chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư ở Thanh Hóa tham gia thị trường chứng khoán.

3.2.5. Cho thuê tài chính

Việc phát triển loại hình tài trợ dưới hình thức cho thuê tài chính sẽ tạo ra một nguồn lực quan trọng để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Với hơn 95% trong tổng số các doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa thì đây cũng là đối tượng khách hàng và là mục tiêu hướng đến của các công ty cho thuê tài chính. Sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng góp phần thúc đẩy cho thị trường tài chính phát triển. Để thu hút được nhiều khách hàng, hoạt động của các công ty cho thuê tài chính cần phải được hoàn thiện hơn nữa.

Qua điều tra 60 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì có 9/60 doanh nghiệp có sử dụng vốn từ hoạt động cho thuê tài chính (thường là các doanh nghiệp dệt may, da giày, chế biến nông sản thực phẩm, doanh nghiệp khai thác khoáng sản...). Tuy nhiên, các doanh nghiệp trên chỉ thuê phương

tiện vận tải, dây truyền máy móc, thiết bị để sử dụng, chưa có hợp đồng cho thuê tài chính để đầu tư đổi mới công nghệ.

Từ thực tế điều tra trên, để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thanh Hóa huy động vốn đầu tư đổi mới công nghệ thông qua hoạt động cho thuê tài chính cần phải có giải pháp sau:

Lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa là mục chính, vì theo đánh giá của các chuyên gia, các doanh nghiệp này được coi là yếu, ở Việt Nam số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 95% tổng số. Hơn nữa, xét về bản chất, đây là một “ khoản vay tài chính” và phải trả lãi (trên cơ sở tính phí cho thuê tài chính được trả cho đến khi hết hạn hợp đồng), và đương nhiên đã là một “khoản vay” thì rủi ro liên quan đến vay vốn luôn luôn hiện hữu và có thể dẫn đến phải áp dụng các biện pháp, thậm chí là biện pháp phá sản bất cứ khi nào nếu doanh nghiệp kinh doanh không có hiệu quả.

Do đó, để thúc đẩy đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa đòi hỏi sự phát triển của chính cộng đồng thị trường cho thuê tài chính, bởi chính các công ty cho thuê tài chính là nguồn vốn tín dụng vô hạn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từng bước sửa đổi, bổ sung các quy định về hoạt động liên quan đến dịch vụ cho thuê tài chính trong Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ – CP đối tượng tài sản để cho thuê tài chính chỉ là các động sản, đây là một trong những điểm bất cập cần được sửa đổi.

Ngoài ra, các quy định về phương thức xử lý, quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản thuê tài chính cũng nên chỉnh sửa cho phù hợp với thông lệ quốc tế...

Nhà nước, các hiệp hội và chính các công ty cho thuê tài chính cần phải quảng bá rộng rãi hơn nữa dịch vụ của mình đến cộng đồng doanh nghiệp.

Các công ty cho thuê tài chính cố gắng giảm các loại chi phí đầu vào nhằm hạ giá dịch vụ để thu hút khách hàng.

Khuyến khích thành lập hoặc mở chi nhánh các công ty cho thuê tài chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gắn kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thanh Hóa.

Nhà nước cũng cần có các chính sách khuyến khích cho các công ty cho thuê tài chính để các công ty cho thuê tài chính có các chương trình tài trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ví dụ: Như ưu đãi thuế (thuế xuất nhập khẩu, thuế chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản, thuế thu nhập doanh nghiệp), ngoại tệ, lãi suất huy động vốn trung, dài hạn... nhằm giúp các công ty cho thuê tài chính có thể giảm các chi phí đầu vào và từ đó giảm giá cho thuê, nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng quy mô hoạt động.

Doanh nghiệp cần thay đổi nhận thức hoạt động đổi mới công nghệ nói chung và đầu tư đổi mới công nghệ nói riêng phải xuất phát từ tự thân của doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ động trong việc đầu tư đổi mới công nghệ. Tăng mức chi cho đổi mới công nghệ/doanh thu hàng năm. Gắn đầu tư đổi mới công nghệ với chiến lược, kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nâng cao trình độ quản lý, từng bước tạo dựng uy tín đối với các tổ chức tín dụng năng lực kinh doanh và hiệu quả của việc sử dụng vốn. Bởi vì, theo đánh giá ngân hàng thì trình độ hoạch toán kế toán của đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngân hàng thương mại, việc quản lý chứng từ kế toán rất lỏng lẻo và hầu như 100% chủ thể không được kiểm toán.

Khả năng tự chủ về tài chính chưa cao, hầu hết các chủ thể đang vay vốn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ vốn vay và các khoản phải trả quá lớn. Hơn nữa, chưa xây dựng được kế hoạch kinh doanh và chiến lược kinh doanh dài hạn, chưa theo quy định hướng ngành nghề kinh doanh.

Vì vậy, đây cũng là những rào cản và bất lợi khi tiếp cận các nguồn vốn vay tín dụng ngân hàng thương mại nhất là vốn vay trung và dài hạn để đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, các chủ thể này sẽ rất khó khăn trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Vì thế mà doanh nghiệp nhỏ và vừa cần nâng cao năng lực quản trị và điều hành doanh nghiệp, thực hiện đúng và minh bạch các chế độ về tài chính kế toán, hoạt động sản xuất kinh doanh pháp luật quy định, sự đổi mới từ nhận thức đến việc làm cụ thể trên mọi lĩnh vực để khẳng định uy tín của kinh tế tư nhân đối với các ngân hàng thương mại, một mặt giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng trong việc tiếp cận với ngân hàng mà còn là điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa tồn tại và phát triển một cách bền vững.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần xây dựng đề án đầu tư, chiến lược kinh doanh phù hợp với năng lực quản lý, vốn, công nghệ và con người nhất là trong tình hình hội nhập như hiện nay, phải có kế hoạch, lộ trình bổ sung từng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng nhiều hình thức, xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc riêng trên cơ sở các chuẩn mực quốc gia và quốc tế, chủ động tiếp cận và tìm hiểu các dịch vụ của ngân hàng thương mại, trên cơ sở đó tận dụng cơ hội, tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các sở, ban ngành của tỉnh... mở rộng hoạt động nghiên cứu thị trường và marketing để từng bước hoạt động sản xuất kinh doanh ra các thị trường bên ngoài.

Cập nhật thông tin, thị trường, giới thiệu quảng bá sản phẩm rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước để có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại vào hoạt động sản xuất; xây dựng thương hiệu riêng, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tham gia các hiệp hội chuyên ngành để cùng hợp tác trao đổi kinh nghiệm, thông tin cho nhau các cơ hội và rủi ro lớn phát sinh, để có tiếng nói chung của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2.6. Phát triển thị trường tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển

Một môi trường kinh tế vi mô thuận lợi (còn được xem là một môi trường kinh doanh thuận lợi) cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cần bao gồm các thành phần:

Thị trường hóa, lao động và vốn có tính cạnh tranh cao, có tác dụng giảm chi phí sản xuất xuống các mức tối thiểu.

Nhiều doanh nghiệp mới ra đời với chiều sáng tạo công nghệ và kết hợp kỹ thuật tiên tiến, có tác dụng tăng năng suất lao động nhờ việc tái phân bổ nguồn nhân lực từ các ngành kém cạnh tranh sang các ngành có tính cạnh tranh cao hơn, ứng dụng các phương pháp sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiệu quả hơn.

Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi là một nhiệm vụ mang tính dài hạn.

Cải thiện khuôn khổ pháp lý và thể chế, cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa các quy định về thủ tục hành chính như đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và cấp giấy phép khắc dấu cho doanh nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện lao động. Các yêu cầu trong quy trình đăng ký kinh doanh được giảm thiểu, với mục đích duy nhất là đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng và người lao động thay vì việc tạo ra nguồn thu nhập không chính đáng cho các cơ quan chức năng địa phương hoặc Trung ương.

Thúc đẩy hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo nên một sức mạnh tổng hợp, tăng sức hấp dẫn đầu tư đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa,

Cải thiện cung cấp và khả năng tiếp cận các kênh thông tin. Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, quảng bá cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để thu hút đầu tư.

Quy hoạch các cụm công nghiệp, khu công nghiệp giúp giải quyết vấn đề về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa liên kết với nhau nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện đổi mới công nghệ. Mỗi ngành, địa phương cần chủ động xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương.

3.2.7. Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để nâng cao hiệu quả xây dựng thực hiện đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa cần phải xác định lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp trong đó xác định cụ thể những ngành, nghề, lĩnh vực cần đổi mới công nghệ. Trọng tâm của tỉnh cần làm các ngành nghề thủ công truyền thống và các hoạt động sản xuất công nghiệp thu hút nhiều lao động. Điều này sẽ giúp nguồn vốn đổi mới công nghệ được tập trung, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tạo ra sự chuyển biến về chất trong công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó, cần xác định trọng tâm nguồn vốn từ các chương trình quốc gia, tỉnh, nguồn vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm, ODA và nguồn vốn vay.

Các cơ quan quản lý Nhà nước cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thông tin, làm quen và có khả năng xây dựng các thuyết minh nhằm thu hút nguồn đầu tư đổi mới công nghệ. Đặc biệt là nguồn từ các chương trình KH&CN quốc gia, nguồn ODA, nguồn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Một điều quan trọng hơn là tỉnh Thanh Hóa cần có chính sách để bảo tồn và phát huy các ngành nghề truyền thống mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh đang đảm nhận như xây dựng chương trình trọng điểm của tỉnh về vốn đổi mới công nghệ, bố trí nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ lập một số dự án thí điểm chuyển giao công nghệ cho một số doanh nghiệp nhỏ và vừa đại diện cho các lĩnh vực ngành nghề khác nhau tạo ra hiệu quả của việc ứng

dụng công nghệ tiên tiến là động lực cho công cuộc đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa .

3.2.8. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư đổi mới công nghệ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Việc thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ có liên quan đến hai chủ thể ở vị trí trung tâm trong mạng lưới đổi mới là các tổ chức KH&CN và các doanh nghiệp. Trong đó các doanh nghiệp là trung tâm của trung tâm hệ thống đổi mới quốc gia. Vì vậy các chính sách khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ phải luôn hướng vào nhu cầu của các doanh nghiệp, hướng vào nhu cầu của thị trường. Mặt khác các doanh nghiệp muốn thu hút được nguồn vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm cần phải có những ý tưởng đổi mới, thân thiện với môi trường, cần loại bỏ những ý tưởng đầu tư vào công nghệ giá rẻ.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi hỗ trợ cho sự phát triển hình thức đầu tư vốn mạo hiểm. Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo ra một hành lang pháp lý cho mọi quan hệ kinh tế đều vận động theo xu hướng thị trường. Hệ thống pháp luật như vậy phải hướng tới mục tiêu: Một bảo đảm tính thực thi của hệ thống nhằm bảo vệ tài sản và lợi ích của nhà đầu tư. Hai phải đảm bảo tính rõ ràng, đồng bộ, nhất quán trong hệ thống nhằm hạn chế rủi ro do sự chòng chéo giữa các quy định. Ba phù hợp với hệ thống pháp luật quốc tế nhằm tạo cơ hội cho các nhà đầu tư trong nước có thể nhanh chóng hòa nhập vào môi trường kinh doanh toàn cầu và nhà đầu tư nước ngoài có thể tin tưởng hơn môi trường đầu tư Việt Nam. Bốn từng bước hợp nhất các luật điều chỉnh hoạt động kinh tế nhằm tạo ra môi trường đầu tư bình đẳng cho mọi chủ thể trong nền kinh tế.

- Xây dựng nền tảng pháp lý cho hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm . Trước mắt chính phủ cần có những quy định cụ thể hướng dẫn hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm như: phạm vi đầu tư mạo hiểm, các lĩnh vực khuyến khích

đầu tư, cơ cấu tài sản đầu tư của các quỹ, quy chế thành lập và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm.

- Nâng cao quy mô và năng lực của các quỹ đầu tư mạo hiểm thuộc sở hữu của nhà nước. Quỹ đầu tư vốn mạo hiểm thuộc sở hữu của nhà nước mới được thành lập trong thời gian gần đây. Mục đích của các quỹ là nhằm hỗ trợ cho các dự án ươm tạo và đổi mới công nghệ trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề và ở nhiều địa phương khác nhau, do đó tạo nhiều cơ hội cho việc khả năng sáng tạo và đổi mới trong xã hội.

- Thiết kế chương trình tín dụng hỗ trợ hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm. Việc khuyến khích phát triển các kênh tín dụng hỗ trợ cho hoạt động đầu tư mạo hiểm nhằm gia tăng lượng cung vốn đầu tư mạo hiểm trên thị trường. Khi thực hiện chính sách này, các ngân hàng đầu tư phát triển, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, quỹ hỗ trợ KH&CN... sẽ cho các quỹ đầu tư vốn mạo hiểm (không phân biệt hình thức sở hữu) vay với các mức lãi suất ưu đãi và cơ chế bảo đảm vốn vay linh hoạt.

- Thực hiện chính sách thuế ưu đãi cho hoạt động đầu tư mạo hiểm. Hoạt động đầu tư mạo hiểm vào quá trình đổi mới công nghệ thường tiềm ẩn nhiều rủi ro và tỷ lệ thành công ở mức thấp. Chính vì vậy chính phủ cần khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư mạo hiểm thông qua các chính sách ưu đãi về thuế. Cụ thể là cần có chính sách miễn giảm thuế đối với phần thu nhập phát sinh khi nhà đầu tư mạo hiểm kết thúc doanh vụ, kể cả các lợi tức phát sinh trong quá trình hoạt động. Chính sách thuế cũng cần ưu đãi đối với phần thu nhập phát sinh của các nhà đầu tư góp vốn vào quỹ, nhằm thu hút các nguồn vốn mà các cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức vào hoạt động đầu tư mạo hiểm. Tất cả các chính sách ưu đãi thuế phải dựa vào luật đầu tư mạo hiểm hoặc dựa vào danh mục các ngành nghề nhà nước khuyến khích đầu tư mạo hiểm trong các lĩnh vực công nghệ được ưu tiên đầu tư.

3.3. Các giải pháp hỗ trợ bổ sung

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh giai đoạn 2010 - 2020 nhất là các khu và cụm công nghiệp nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư từ ngoài tỉnh và nước ngoài.

Dự kiến đến năm 2020 ở Thanh Hóa sẽ xây dựng và hoàn thiện 25 khu công nghiệp và 55 cụm công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 4.500 ha, tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng 8.200 tỷ đồng. Để có nguồn vốn đầu tư trên, phát hành trái phiếu địa phương là giải pháp cần thiết trong giai đoạn,

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động huy động vốn đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, như áp dụng mô hình “Một cửa liên thông” khi đăng ký kinh doanh. Sớm ban hành quy chế quản lý các cụm công nghiệp và khu công nghiệp, quy chế phối hợp quản lý các doanh nghiệp, quản lý sở hữu công nghiệp và chất lượng sản phẩm của tỉnh.

3.3.1. Đầu tư từ nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước

Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhà nước đã coi trọng việc đầu tư cho KH&CN, coi KH&CN là quốc sách hàng đầu, là động lực và nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian tới để thúc đẩy đổi mới công nghệ, tỉnh Thanh Hóa cần tăng cường hơn nữa đầu tư hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) cho hoạt động KH&CN nói chung, đổi mới công nghệ nói riêng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đầu tư ngân sách Nhà nước của tỉnh phải có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao tác động tích cực đến việc nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Việc đầu tư cho các đề tài nghiên cứu cần ưu tiên và chú trọng đầu tư cho giai đoạn sản xuất thử và thử nghiệm đủ điều kiện để đánh giá được chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công nghệ; mở rộng khả năng tiếp cận của nhiều đối tượng đối với nguồn vốn hỗ trợ của

Nhà nước cho đổi mới công nghệ trên cơ sở cạnh tranh, tuyển chọn công khai; bảo đảm các dự án đầu tư đổi mới công nghệ do ngân sách Nhà nước hỗ trợ phải gắn với nhu cầu của xã hội, có đánh giá định kỳ về hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước từ quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và quỹ phát triển KH&CN.

- Hàng năm, ngân sách tỉnh bố chí đủ mức chi ngân sách cho hoạt động KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 2% tổng chi ngân sách theo luật định. Từng bước bổ sung nâng mức vốn điều lệ của quỹ phát triển KH&CN của tỉnh để tăng khả năng hỗ trợ cho hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tăng mức hỗ trợ của ngân sách 70% kinh phí (hiện nay là 40%) cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để xác lập và bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp: nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nâng mức hỗ trợ của ngân sách cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế: ISO 9001, quản lý môi trường ISO 14000... giúp doanh nghiệp phát triển bền vững, nâng cao sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập WTO.

- Ưu đãi khuyến khích thu hút đầu tư các dự án chuyển giao công nghệ từ nước ngoài có trình độ công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường và ưu tiên dành kinh phí KH&CN cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai, nhất là các đề tài, dự án thuộc chương trình trọng điểm của tỉnh, dự án đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp, rút ngắn chu kỳ đổi mới công nghệ từ 10 - 11 năm hiện nay xuống 4 - 6 năm, tiếp cận trình độ trung bình, tiên tiến thế giới.

3.3.2. Đầu tư ở doanh nghiệp

Trên cơ sở nguồn vốn huy động được, vấn đề quan trọng là quản lý và sử dụng số vốn đó sao cho có hiệu quả cao nhất. Để nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập trên thị trường trong nước và quốc tế, đòi hỏi các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải ưu tiên đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và tăng cường thiết bị cho sản xuất kinh doanh. Vì vậy, từng doanh nghiệp phải có chiến lược phát triển, đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3.3.3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Nguồn lao động của tỉnh Thanh Hóa là rỗi dào về số lượng, nhưng chất lượng lại tương đối thấp. Bởi phần lớn là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp (40% năm 2011), xét về mặt năng suất lao động, mặt bằng tay nghề nói chung, tính hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường lao động thứ hạng về nguồn lực của tỉnh Thanh Hóa chỉ ở mức trung bình yếu. Chúng ta đã biết, với một quy mô nhất định, chất lượng lao động là nguồn lực khai thác vô tận. Nhân lực luôn được xem là nguồn lực căn bản và mạnh nhất của tỉnh Thanh Hóa trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm qua, Thanh Hóa luôn quan tâm đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, song do sự phát triển của khoa học kỹ thuật, hội nhập kinh tế diễn ra nhanh chóng, Thanh Hóa vẫn chưa thiết lập một chiến lược dài cho phát triển và bố trí sử dụng nguồn nhân lực. Do vậy, phải thường xuyên và nâng cao hơn nữa trình độ, đào tạo nguồn nhân lực và công nhân lành nghề. Có như vậy, mới đáp ứng được nhu cầu đặt ra cho hoạt động đổi mới.

Bên cạnh đó, tỉnh phải có chính sách tạo sự hấp dẫn để thu hút nhân tài và lao động có kỹ năng, có trình độ chuyên môn cao ở tỉnh khác và nước ngoài phục vụ sự phát triển kinh tế của tỉnh, trước hết là phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.4. Xúc tiến đầu tư thương mại

Cùng với việc quy hoạch, đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nhằm thu hút mạnh đầu tư, nhất là vốn đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thông qua việc tổ chức các hội chợ triển lãm và các công ty tư vấn đầu tư trong nước cũng như quốc tế.

Phối kết hợp hoặc thuê các tổ chức có kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở dữ liệu và tài liệu kêu gọi đầu tư, tổ chức các cuộc hội thảo tại nước ngoài, để tiếp thị các dự án đầu tư nước ngoài có yếu tố chuyển giao công nghệ vào tỉnh Thanh Hóa.

3.4. Đánh giá tác động của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa

3.4.1. Tác động dương tính

Cơ sở lý thuyết để đánh giá tác động dương tính của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa, Luận văn sử dụng quan điểm của Vũ Cao Đàm được nêu trong tác phẩm *Khoa học chính sách* và tác phẩm *Kỹ năng phân tích chính sách*, trong đó đã nêu: “*Tác động dương tính của một chính sách là những tác động dẫn đến những kết quả phù hợp với mục tiêu của chính sách*”. [5; 114].

Cơ sở thực tiễn để đánh giá tác động dương tính của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa, Luận văn đã khảo sát thực tiễn của việc áp dụng chính sách này và nhận thấy có các tác động dương tính như sau:

- Trong thời gian qua, các công cụ tài chính đã phân nào huy động được lượng vốn khá lớn góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thích ứng với cơ chế thị trường nói chung và khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa đổi mới công nghệ.

- Đã kết hợp khá đa dạng các hình thức huy động vốn truyền thống: Vốn ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng và ngân hàng Thương mại.

- Bước đầu tiếp cận được kênh huy động vốn tiên tiến của cơ chế thị trường như: Cho thuê tài chính và thị trường chứng khoán.

Tính đến 31/12/2013, quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thanh Hóa đang quản lý 03 dự án sử dụng vốn ODA để đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, mua sắm thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất và xây dựng mới. Đến 30/10/2014, đã đưa số vốn hoạt động của quỹ đạt 40.463 triệu đồng.

Như vậy, đã có những tác động dương tính thông qua việc áp dụng chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa.

3.4.2. Tác động âm tính

Cơ sở lý thuyết để đánh giá tác động âm tính của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa, Luận văn sử dụng quan điểm của Vũ Cao Đàm được nêu trong tác phẩm *Khoa học chính sách* và tác phẩm *Kỹ năng phân tích chính sách*, trong đó đã nêu: “*Tác động âm tính của một chính sách là những tác động dẫn đến những kết quả không phù hợp với mục tiêu của chính sách*”. [5; 121].

Cơ sở thực tiễn để đánh giá tác động âm tính của chính sách sử dụng công cụ tài chính đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa, Luận văn đã khảo sát thực tiễn của việc áp dụng chính sách này và nhận thấy có các tác động âm tính như sau:

- Nguồn vốn hỗ trợ, khuyến khích cho hoạt động nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ nói chung là quá ít, không đảm bảo theo quy định, giải ngân chậm và dàn trải, đối tượng hưởng lợi từ vốn ngân sách hỗ trợ, khuyến khích chủ yếu tập trung cho những doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy, nguồn vốn hỗ trợ, khuyến khích trực tiếp từ ngân sách chưa

thực sự tạo ra sự chuyển biến của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hoạt động đổi mới công nghệ.

- Mức độ nhận biết và sử dụng thông tin các văn bản khuyến khích, hỗ trợ tài chính của nhà nước cho hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất hạn chế, nên các chính sách, chương trình ưu đãi của nhà nước chưa thực sự đến với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó thói quen sử dụng các cơ quan tư vấn của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất kém.

- Thực tế vốn tín dụng ngân hàng chưa thể đáp ứng được nhu cầu về vốn vay trung và dài hạn, lãi suất thấp phù hợp với quy luật của nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ, chúng có vai trò quá nhỏ cho hoạt động thúc đẩy đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hoạt động công ty cho thuê tài chính thời gian vừa qua vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được khả năng, chưa đóng góp đáng kể cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc huy động vốn đổi mới công nghệ và chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Các chính sách văn bản dưới luật để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ trong quá trình thực hiện vẫn còn một số điểm không phù hợp và chưa có tác động rõ rệt khuyến khích đổi mới công nghệ.

- Nhân lực quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản trị kinh doanh, hoạt động quản lý chủ yếu theo kinh nghiệm, thiếu kế hoạch, tầm nhìn chiến lược... Mặt khác, nhận thức, hiểu biết của các doanh nghiệp nhỏ và vừa về pháp luật, về quản lý tài chính còn nhiều hạn chế. Tâm lý theo kiểu tranh thủ, đối phó, gian lận vẫn còn khá phổ biến...

Mặt khác, sự tác động âm tính còn thể hiện qua việc thiếu hiểu biết giữa ngân hàng và người đi vay sẽ làm cho người cho vay thật khó và tốn kém để nhận ra những rủi ro trong các dự án của doanh nghiệp đi vay khi mà hồ sơ dự án của các doanh nghiệp không đầy đủ, không rõ ràng. Các ngân hàng

thường chỉ có thể phân biệt các đối tượng vay tiền theo các tiêu thức rất chung chung. Trong bối cảnh như vậy, các ngân hàng miễn cưỡng khi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay bởi họ không đánh giá được mức độ thành công của các dự án hoặc có tài sản quá tốn kém, nhất là việc vay vốn để tạo lập doanh nghiệp khi mà doanh nghiệp chưa có tài sản tích lũy cũng như chưa chứng minh được năng lực cạnh tranh của mình.

Tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm của ngân hàng đến doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần được mở rộng hơn nữa, ngân hàng tích cực có các biện pháp tiếp thị tìm đến với doanh nghiệp nhỏ và vừa giúp cho các doanh nghiệp khi cần vay vốn, khách hàng dễ dàng biết trước được các điều kiện, thủ tục và các quy định khác về quan hệ tín dụng của ngân hàng. Đồng thời có đủ thông tin để lựa chọn ngân hàng vay vốn thuận tiện, dễ dàng và chi phí thấp. Bên cạnh đó thì các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần phải nâng cao trình độ quản lý, nâng cao khả năng xây dựng các dự án kinh doanh, thiết lập cơ chế tài chính minh bạch. Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần có một hệ thống sổ sách kế toán tài chính rõ ràng, minh bạch để ngân hàng hiểu rõ về hoạt động của doanh nghiệp thì việc xét duyệt cho vay sẽ dễ dàng hơn.

Về phía ngân hàng, cần khách quan và tích cực trong công tác thẩm định, đánh giá tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp trước khi cho vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp tìm đến với nguồn vốn tín dụng của ngân hàng, thực hiện chính sách ngân hàng và người đi vay cùng có lợi. Người đi vay có vốn để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, ngân hàng phát huy vai trò sử dụng nguồn vốn huy động có hiệu quả.

- Hạn chế rất phổ biến hiện nay đó là các công ty thuê mua tài chính chưa thiết lập được một mối quan hệ sâu rộng đến các cơ sở cung ứng máy móc, thiết bị... Và nhân lực của công ty còn thiếu những chuyên gia giỏi nắm vững kiến thức KH&CN mới tiên tiến, điều này sẽ làm cho công ty mất đi tính chủ động khi tham gia thị trường.

Kết luận chương 3

Luận văn đã dành phần lớn chương 3 nhằm định hướng và đề xuất các giải pháp mang tính chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thanh Hóa thực hiện đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

Các giải pháp mà luận văn đề xuất mang tính khả thi cao vì đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Các biện pháp này cần bảo đảm thực hiện, thống nhất, tạo ra sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp quản lý, giúp cho các biện pháp khuyến khích tài chính sẽ đem lại một diện mạo mới về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

KẾT LUẬN

Qua khảo sát cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ. Đổi mới công nghệ là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp là phương tiện có ý nghĩa quyết định đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, sự phát triển toàn diện của đất nước trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hội nhập quốc tế. Trong quá trình thực hiện huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung, sử dụng công cụ tài chính cho đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp nói riêng, tỉnh Thanh Hóa đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Lượng vốn đầu tư vào đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng tăng nhanh, góp phần hết sức quan trọng hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thanh Hóa từng bước ổn định sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển bền vững trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn tồn tại những vấn đề cần phải hoàn thiện, đó là trình độ quản lý Nhà nước còn hạn chế, chính sách còn nhiều bất cập, việc sử dụng công cụ tài chính chưa thực sự hiệu quả. Do đó, chưa thực sự khuyến khích được doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa tích cực thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới. Nền kinh tế nước ta đang hội nhập sâu hơn, toàn diện và đầy đủ hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Việt Nam phải thực hiện các cam kết theo hiệp định thương mại ASEAN, WTO..... Đây là giai đoạn nền kinh tế sẽ có nhiều thay đổi theo hướng loại bỏ các rào cản thương mại, gia tăng áp lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Hội nhập WTO vừa là cơ hội to lớn, vừa thách thức đầy cam go đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa.

Để hội nhập quốc tế và khu vực thành công, đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nhanh và bền vững theo cơ chế thị trường ở cả ba cấp: quốc gia, từng địa phương và từng doanh nghiệp, từng sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ). Để nâng cao sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa không có con đường nào khác phải nhanh chóng đổi mới công nghệ. Đồng thời Nhà nước cũng phải sử dụng công cụ tài chính một cách hữu hiệu để khuyến khích, hỗ trợ sao cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thanh Hóa thực hiện đổi mới công nghệ thành công.

Luận văn “Sử dụng công cụ tài chính khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ tại Thanh Hóa” đã tập trung giải quyết các nội dung chủ yếu sau:

- Làm rõ vấn đề cơ sở lý luận về công nghệ, đổi mới công nghệ, công cụ đổi mới công nghệ, tài chính cho đổi mới công nghệ, chính sách, chính sách khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, đầu tư đổi mới công nghệ, doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò, đặc trưng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích thực trạng công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ, thực trạng sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa,

- Nghiên cứu và đề xuất giải pháp chính sách sử dụng công cụ tài chính để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thanh Hóa đầu tư đổi mới công nghệ phù hợp với tình hình cụ thể của tỉnh trong thời gian tới để phát triển bền vững và ổn định. Các giải pháp tài chính cần được triển khai thực hiện đồng bộ, tạo ra nhiều dòng vốn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể có được nguồn lực cần thiết tiến hành đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trong sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường.

KHUYẾN NGHỊ

Để thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nói chung doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thanh Hóa nói riêng tác giả khuyến nghị.

Đối với trung ương:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ thống quản lý phù hợp với nhu cầu phát triển và cam kết quốc tế.

- Tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, khuyến khích Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành các hoạt động nghiên cứu và triển khai và đổi mới công nghệ theo hướng thông thoáng, đơn giản, dễ áp dụng thực tiễn.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đầu tư đổi mới công nghệ và phát triển sản xuất, kinh doanh. Đổi mới chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

- Cơ quan quản lý Nhà nước phải quan sát một cách thực sự đến việc hỗ trợ nguồn vốn cho đầu tư đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chứ không chỉ tập trung giám sát chặt chẽ các khoản chi cho KH&CN.

- Phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán và mở rộng các công cụ tài chính như cho thuê tài chính... Để doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn vốn đầu tư trung hạn và dài hạn phù hợp với chu kỳ đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ.

- Tập trung kích cầu công nghệ, cần phát triển các dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ... Để thị trường công nghệ của nước ta ngày một sôi động và chuyên nghiệp hơn.

Đối với tỉnh Thanh Hóa

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc đăng ký xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cả về nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, tên thương mại và xuất xứ hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư đủ vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển địa phương, ưu tiên cho vay hỗ trợ đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện đổi mới công nghệ.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa liên thông, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhất là đối với những dự án thực hiện đổi mới công nghệ.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa phải xem hoạt động đổi mới công nghệ như là chìa khóa cho sự thành công của doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải đưa hoạt động đổi mới công nghệ vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải có chính sách đào tạo nhân lực của mình cho phù hợp với tình hình mới. Một nhân lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ trình độ không những sẽ thực hiện những đề tài/dự án nghiên cứu tốt cho chính doanh nghiệp mà còn tiếp thu những kiến thức và kinh nghiệm từ bên ngoài về phục vụ cho doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần xác định: Công nghệ không chỉ là vấn đề có thể phát triển hay không, mà là nhu cầu buộc phải tiến hành.

- Phải chủ động tích cực xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược và lộ trình đổi mới công nghệ để phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập cạnh tranh toàn cầu.

- Tự thân mỗi doanh nghiệp phải đầu tư thỏa đáng cho nghiên cứu và triển khai, tiếp thị và đào tạo nhân lực để nâng cao năng lực cạnh tranh hội nhập.

- Tận dụng các công cụ tài chính để tăng cường vốn cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đặc biệt là công cụ tài chính cho thuê tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Anh Thu (2007), Nghiên cứu đánh giá chính sách hỗ trợ về tài chính cho hoạt động Đổi mới công nghệ của doanh nghiệp theo Nghị định 119, báo cáo đề tài cơ sở, Viện chiến lược và Chính sách KH&CN.
2. Nguyễn Thị Minh Hạnh (Tháng 3/2001), Nâng cao hiệu quả một số chính sách thuế và tín dụng khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN.
3. Trần Ngọc Ca (Tháng 6/2000), “Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc xây dựng một số chính sách và biện pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ và nghiên cứu triển khai trong các cơ sở sản xuất ở Việt Nam”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện chiến lược và chính sách KH&CN chủ trì.
4. Vũ Cao Đàm (2003), “Đổi mới chính sách tài chính cho hoạt động KH&CN”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN.
5. Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học chính sách*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Đàm Văn Nhuệ và Nguyễn Đình Quang (1998), “Lựa chọn công nghệ thích hợp ở các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam”, Nxb. Chính trị Quốc gia.
7. Nguyễn Võ Hưng (2005), “Nghiên cứu cơ chế và chính sách KH&CN khuyến khích đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước”. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN.
8. Trần Ngọc Ca (2004), *Lý thuyết Công nghệ và Quản lý Công nghệ*, Hà Nội.

9. Vũ Cao Đàm (2005), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Xb lần thứ 11, HN.
10. Trần Văn Hải (2007), bài giảng tổng quan về Sở hữu trí tuệ, trường Đại Học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG, HN.
11. Vũ Cao Đàm (2009), Tuyển tập các công trình đã công bố (tập III). Nxb. Thế giới, HN.
12. Vũ Cao Đàm (2009), Giáo trình khoa học luận đại cương. HN.
13. Trần Văn Hải (2010), Các yếu tố của quyền sở hữu công nghiệp tác động đến hiệu quả kinh tế của hợp đồng chuyển giao công nghệ, Tạp chí Hoạt động khoa học, (số 7).
14. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, (2009), Nghị định số 56/2009/NĐ - CP ngày 30/6/2009 về việc trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
15. Nghị quyết số 10/2005/NQ - TU về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2005- 2010 của tỉnh Thanh Hóa.
16. Chương trình 3: Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến để nâng cao chất lượng hàng hoá phục vụ xuất khẩu (2009) của tỉnh Thanh Hóa.
17. Kế hoạch 36/KH - UBND ngày 28/3/2013 phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 -2015.
18. Niên giám thống kê KT - XH tỉnh Thanh Hóa các năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013.
19. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Nghị định số 119/1999/NĐ - CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN.
20. OECD, (Viện chiến lược và Chính sách KH&CN biên dịch), khuyến nghị các nguyên tắc chỉ đạo trong thu thập và diễn giải số liệu về đổi

- mới công nghệ - tài liệu hướng dẫn OSLO của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Nxb. Lao động. Hà Nội.
21. OECD, (Viện chiến lược và Chính sách KH&CN biên dịch), khuyến nghị các nguyên tắc chỉ đạo trong thu thập và diễn giải số liệu về đổi mới công nghệ - tài liệu hướng dẫn FRASCATI (2002) của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Nxb. Lao động. Hà Nội.
 22. Keith Pavitt (2003), *The Process of Innovation*
 23. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Quyết định số 677/QĐ - TTg ngày 10/5/2011 về việc phê duyệt chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020.
 24. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Quyết định 1342/QĐ - TTg ngày 5/8/2011 về việc thành lập quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.
 25. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Nghị định số 115/2005 /NĐ - CP ngày 5/9/2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.
 26. Bộ tài chính (2006), Chế độ kế toán DNNVV, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
 27. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), Nghị định số 16/2001/NĐ - CP ngày 2/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính.
 28. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật KH&CN.
 29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), Luật Chuyển giao công nghệ.
 30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 của Quốc hội khóa XII thông qua ngày 3/6/2008.

31. Tổng cục thống kê, doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006 -2011.
Nxb. Thống kê. Hà Nội. Năm 2011.
32. Luật sở hữu trí tuệ, năm 2005.
33. Luật đầu tư, năm 2005.
34. Luật thương mại, năm 2005.
35. Bộ khoa học và công nghệ (2007), Tổ chức và hoạt động của quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; Hà Nội.

PHỤ LỤC 01

Danh sách các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành khảo sát

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Tiên Thịnh	29 Trường thi, Phường Trường Thi	Khai thác quặng đá và sản xuất đá ốp lát
2	Doanh nghiệp inox Vân	44 Lê Ngọc Hân , phường Ngọc Trạo	Ban công, cầu thang, cửa sổ, tủ bằng inox
3	Doanh nghiệp Duy Khánh	120 Trần Phú , phường Điện Biên	Điện tử, điện lạnh, thiết bị VP
4	Công ty CP đầu tư và xây dựng Bình Minh	499 Lê Hoàn , phường Ngọc Trạo	Điện tử, điện lạnh, xây dựng
5	Xí nghiệp đá ốp lát Tư Lập	Đông sơn, Đông Hưng, Thanh Hóa	SX đá ốp lát
6	Công ty CP Thép Thành Thái	359 Bà Triệu , phường Đông Thọ	SX VLXD
7	Doanh nghiệp Duy Hải	Thôn Minh Thanh, xã Quảng Tiến, Sầm Sơn	SXKD hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.
8	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Hoa	56 Đặng Tiến Đông, phường Đông Thọ	SX, giấy, vở, sổ sách
9	Doanh nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Thành Công	61 Đặng Tiến Đông, phường	SX hàng thủ công mỹ nghệ xuất

		Đông Thọ	khẩu
10	Công ty cơ khí ô tô Nhật Minh	199 Lê Lai, phường Đông Sơn	SXKD ô tô, máy nông nghiệp
11	Xí nghiệp in Đông Á	6/6 Lý Nhân Tông, phường Điện Biên	In ấn, in offset
12	Công ty may Tuyết Minh	21 Bùi Thị Xuân, phường Ngọc Trạo	SXKD các sản phẩm may mặc
13	Công ty TNHH Tiên Sơn	66 Nguyễn Huệ, thị xã Bỉm Sơn	SX sơn mài xuất khẩu và vận tải
14	Công ty CP bê tông và xây dựng Thanh Hóa	35 Nguyễn Công Trứ, phường Đông Sơn	SX các loại điện, trạm biến áp, xây dựng các công trình giao thông
15	Công ty CP MEILUD	03 Đinh Công Tráng, phường Ba Đình	SX mặt hàng xe đạp nội, ngoại
16	Công ty xây dựng – giao thông thủy lợi Tân Sơn	Đội 1, xóm Bắc, Đông Hưng, Đông Sơn	Khai thác đá, vật liệu xây dựng
17	Công ty TNHH Nam Thịnh	Thôn minh hóa, xã Hoàng Thịnh, Hoàng Hóa	XNK mây tre đan, KD vận tải, chế biến lâm sản
18	Công ty TNHH Thái Hoàng	51 Trần Phú, phường Ba Đình	SXKD các mặt hàng cơ khí inox, nhôm, sắt
19	Công ty Minh Thành	Đường Hàm Nghi, Cốc Hạ 1, xã Đông	KDSX các mặt hàng may mặc

		Hung	
20	Hợp tác xã Phú Thắng	Đông Phú, Đông Sơn, Thanh Hóa	SX vật liệu xây dựng, gạch tuynel
21	Công ty TNHH chế biến nguyên liệu khoáng Tây Đô	20 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên	SXKD, đá, tranh đá quý
22	Doanh nghiệp Mạnh Thành	Đông Hoàng, Đông Sơn, Thanh Hóa	SX, chế biến nông lâm thủy sản
23	Doanh nghiệp Việt Quốc	Đường Hồ Xuân Hương, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	SX phân bón
24	Nông trường thống nhất huyện Yên Định	Yên Giang, Yên Định, Thanh Hóa	SX nông sản mía đường, chế biến, cao su
25	Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Thắng	Đồng Thắng, Triệu Sơn, Thanh Hóa	SX Vật liệu xây dựng gạch tuynel
26	Doanh nghiệp sản xuất Hàm Rồng	09 Phan Huy Chú, Tân Sơn	SXKD các mặt hàng nhựa
27	Công ty may xuất khẩu Anh Đức	54 – 56 Minh Khai, Ba Đình	May quần áo, xuất khẩu các sản phẩm ngành may
28	Doanh nghiệp Trần Hoàn	Đông Hưng, Đông Sơn, Thanh Hóa	SX và XK đá ốp lát
29	Công ty CP dược vật tư y tế	232 Trần Phú, TP Thanh Hóa	KDSX, thuốc tân dược

30	Nông trường Hà Trung Thanh Hóa	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, Th	Nguyên vật liệu mía, dứa, cao su
31	Công ty may Tùng Phương	Lô G1, KCN Tây Bắc Ga	May mặc quần áo xuất khẩu
32	Công ty TNHH 2 Thành viên Lam Sơn Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân	SXKD, cao su
33	Công ty TNHH Thương mại Hà Thanh	Tầng 1 TTTM Plaza 27 – 29 đại lộ Lê Lợi	SXKD, dệt may, da giày
34	Công ty CP May Thanh Hóa	119 Tổng Duy Tân, phường Lam Sơn	SXKD, dệt may
35	Công ty TNHH Sơn Anh	KCN Tây Bắc Ga, TP Thanh Hóa	SXKD, điện tử, điện
36	Công ty TNHH Châu Tuấn Hải Thanh	Thôn Hải Thượng, Hải Thanh, Tĩnh Gia	KDSX, cơ khí, chế biến
37	Công ty CP bao bì Thanh Hóa	04 Dốc Ga, phường Phú Sơn	SXKD, cơ khí, bao bì
38	Công ty CP Giấy Mực Sơn Thanh Hóa	Thị trấn Thọ Xuân, Thọ Xuân	SX giấy
39	Công ty CP công nghiệp tàu thủy Hoàng Linh	Thôn 5 Quãng Hưng, Quãng Xương	Cơ khí, chế biến
40	Công ty TNHH 1 Thành Viên Sông Âm	Khu 3 xã Nguyệt Ân, Ngọc Lạc	SX, nông, ngư nghiệp
41	Công ty CP nông sản Thanh	Khu công nghiệp	KDSX, công,

	Hóa	Lễ môn	ngư nghiệp
42	Công ty TNHH Minh Tiến	Lô D5 – 1 KCN Tây Bắc Ga	SX, Công, nông , ngư nghiệp
43	Công ty TNHH mía đường Việt Nam – Đài Loan	Thị Trấn Vân Du, Thạch Thành	KD, công, nông , ngư nghiệp
44	Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hồng	Xã Nga Bạch, Nga Sơn, Thanh Hóa	KD, công, nông, ngư nghiệp
45	Doanh nghiệp Tiến Nông Thanh Hóa	274B - Đường Bà Triệu, phường Đông Thọ	KD, công, nông ng nghiệp
46	Công ty CP cơ khí 19 – 5	280 Bà triệu, phường Đông Thọ	KD, ô tô, xe máy, xe đạp
47	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	54 Cửa Tả, phường Lam Sơn	SXKD, nông, lâm sản
48	Công ty CP gạch Tuynel Trường Lâm	Xã Trường Lâm, Tĩnh Gia	SX gạch tuynel
49	Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	Thị Trấn Nhồi, Đông Sơn	KD, cung cấp vật liệu xây dựng
50	Công ty TNHH Đại Thắng	26 Cao Thắng, phường Điện Biên	SXKD, muối, khai thác và chế biến
51	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Hải Thượng, Tĩnh Gia	SXKD, xi măng, phụ gia
52	Công ty CP xí nghiệp may Bỉm Sơn – CTCP may 10	73 Nguyễn Huệ, thị xã Bỉm Sơn	SXKD, may mặc, quần áo may sẵn
53	Công ty xây dựng thủy lợi giao thông Lam Kinh	130 Triệu Quốc Đạt, TP Thanh	SXKD, vật liệu xây dựng, thủy

		Hóa	lợi, thủy điện
54	Công ty Thiện Xuân Lam Sơn	757 Bà Triệu, phường Trường Thị	SXKD, máy biến thế, ổn áp và động cơ điện
56	Công ty CP nước mắm Thanh Hóa	198 Lê Lai, Đông Sơn, TP Thanh Hóa	SX, thủy sản, chế biến
57	Công ty CP nông sản Thanh Hóa	Lot D, Lê Môn, Thanh Hóa	SX, chế biến thức ăn gia súc
58	Công ty CP mía đường Lam Sơn	Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	SX, đường, rượu, bánh kẹo
59	Công ty CP LiLaMa	179 Trần Phú, Ba Đình, Bỉm Sơn	KD, máy móc và thiết bị xây dựng
60	Công ty CP giấy Lam Sơn	Vạn Thắng, Nông Cống, Thanh Hóa	SXKD, giấy, bao bì, in ấn và gia công

PHỤ LỤC 02

Danh mục câu hỏi khảo sát hiện trạng và nhu cầu về đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Với những câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời, xin chọn câu trả lời thích hợp bằng cách đánh dấu x vào ô tương ứng.

1. Xin doanh nghiệp đánh giá việc đổi mới công nghệ có mức độ cần thiết như thế nào với phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp?

TT	Các hoạt động	Mức độ đánh giá		
		Không cần thiết	Cần thiết	Rất cần thiết
1	Cải tiến các dây chuyền công nghệ hiện tại	-	26/60	34/60
2	Đầu tư mới dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị	38/60	12/60	10/60
3	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm mới	18/60	26/60	16/60

2. Xin cho biết, doanh nghiệp đã sử dụng phương thức nào dưới đây để tiến hành đổi mới công nghệ.

- Tự tổ chức nghiên cứu và triển khai trong nội bộ doanh nghiệp;
- Bắt chước, thiết kế lại theo mẫu;
- Hợp tác với các cơ quan khoa học trong nước/ nước ngoài;
- Mua công nghệ từ nguồn trong nước;
- Mua công nghệ từ nguồn nước ngoài;
- Liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Thuê tư vấn trong nước.

3. Xin doanh nghiệp cho biết kinh phí đã chi vào những hoạt động nào dưới đây?

- Đầu tư mới dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị;

- Nghiên cứu và triển khai; Cải tiến sản phẩm;
- Cải tiến các dây chuyền công nghệ hiện tại;
4. Xin doanh nghiệp cho biết, thời gian qua đã đạt được những kết quả đổi mới nào dưới đây?
- Đưa ra sản phẩm mới; Quy trình công nghệ mới;
- Sản phẩm cải tiến; Quy trình công nghệ cải tiến;
5. Sản phẩm của doanh nghiệp có xuất khẩu không?
- Có; Không;
6. Xin cho biết, nếu doanh nghiệp vay vốn để tiến hành đổi mới công nghệ thì có cần phải ưu đãi không?
- Có; Không;
7. Xin cho biết mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng hiện nay ở mức độ nào?
- Thấp; Trung bình; Cao; Rất cao;
8. Xin cho biết, doanh nghiệp đã được cơ quan quản lý thương mại hỗ trợ xúc tiến thương mại những hoạt động nào dưới đây?
- Hỗ trợ thông tin thị trường;
- Hỗ trợ nghiên cứu thị trường;
- Hỗ trợ tư vấn;
- Hỗ trợ tham gia các hội chợ thương mại trong và ngoài nước;
- Hỗ trợ mở văn phòng đại diện;
- Hỗ trợ xuất khẩu;
9. Xin cho biết, doanh nghiệp đã được cơ quan KH&CN, các tổ chức KH&CN hỗ trợ trong việc hợp tác, phục vụ nhu cầu đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp nào dưới đây?
- Thông tin về công nghệ trong và ngoài nước;
- Tư vấn, lựa chọn ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

10. Xin doanh nghiệp tự đánh giá tác động của các chính sách liên quan đến hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp?

Các chính sách về	Mức độ đánh giá				
	Không có ý nghĩa	Ít có ý nghĩa	Có ý nghĩa	Rất có ý nghĩa	Có tính quyết định
Thuế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tín dụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thương mại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Công nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thị trường công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

11. Xin cho biết, để khuyến khích doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ thì chính sách cần ưu đãi và hỗ trợ những nội dung nào dưới đây?

- Ưu đãi lãi suất của nhiều nguồn vốn vay;
- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ nước ngoài;
- Gắn kết giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu triển khai;
- Tư vấn tìm kiếm công nghệ thích hợp;
- Hình thành tổ chức xúc tiến về giao dịch mua bán công nghệ;
- Thông tin phổ biến các chính sách khuyến khích;

12. Xin doanh nghiệp đánh giá hiệu quả của việc thực thi chính sách khuyến khích, hỗ trợ đổi mới công nghệ của nhà nước?

- Kém;
- Trung bình;
- Khá;
- Tốt;